

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
KHOA SỬ PHƯƠNG TIỆN

BÀI GIẢNG

TI LỊCH VI T 3
DÙNG CHO HỌC SINH NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

GV: VÕ DUY NH

L I NÓI U

H c ph n “Ti ng Vi t 3” c so n theo Q s 705/Q - H-PV ngày 07/9/2012 c a Hi u tr ng tr ng i h c Ph m V n ng v vi c ban hành ch ng trình ào t o trình cao ng ngành Giáo d c ti u h c. Bài gi ng “Ti ng Vi t 3” c dùng làm tài li u h c t p và nghiên c u c a sinh viên ngành Giáo d c Ti u h c h Cao ng chính quy khi h c t p h c ph n này và các h c ph n có liên quan.

M c tiêu chung c a h c ph n này: H c xong h c ph n này, sinh viên có c các ph m ch t và n ng l c sau:

Giúp sinh viên hi u m t s v n v ng ngh a và ng d ng trong Ti ng Vi t: Ng c nh và vi c phân tích. Câu và phát ngôn. Hàm ngôn trong giao ti p. M c tiêu cu i cùng c a Ng d ng h c là ng i h c s d ng c ngôn ng m t cách hi u qu , t c m c ích giao ti p.

- Khái ni m, v trí v t Hán Vi t, các ki u t Hán Vi t, ph ng pháp gi i ngh a t Hán Vi t.
- Nh ng v n c b n v t Hán Vi t trong SGK Ti ng Vi t c p Ti u h c.
- B tíc v n t Hán Vi t qua bình gi ng t ng trong m t s bài th v n ch Hán - góp ph n nâng cao ch t l ng gi ng d y môn Ti ng Vi t Ti u h c.
- Gi i ngh a c t Hán Vi t, bi t l a ch n và s d ng t t t Hán Vi t trong ho t ng h c t p, giao ti p c a mình.
- Có kh n ng h ng d n h c sinh Ti u h c b c u nh n di n, l a ch n, s d ng t Hán Vi t úng ngh a, úng v n c nh. Giáo d c h c sinh ý th c h c t p, ti p thu t Hán Vi t góp ph n phát tri n ti ng nói c a dân t c.
- Có ý th c c t m quan tr ng c a vi c hi u úng, dùng úng t Hán Vi t trong giao ti p, góp ph n làm giàu p thêm ti ng Vi t, t ng hi u qu giao ti p ngôn ng c a ng i Vi t.

H c ph n “Ti ng Vi t 3” có th i l ng 2 tín ch g m 2 ch ng.

Ch ng 1. M t s v n v ng ngh a và ng d ng trong Ti ng Vi t. (10 ti t)

Ch ng 2. Chuyên v t Hán Vi t. (20 ti t)

Chúng tôi ã tham kh o tài li u c a các tác gi , so n ra bài gi ng này nh m c g ng cho n gi n và d hi u h n. Bài gi ng ch c ch n s không tránh kh i nh ng thi u sót nh t nh. R t mong nh n c nh ng ý ki n óng góp quý báu t các th y cô và sinh viên trong nhà tr ng.

Xin chân thành c m n.

• QUY C V VI T T T

- NDH: Ng d ng h c
- GT: Giáo trình
- NNH: Ngôn ng h c

Chương 1

M T S V N V NG NGH A VÀ NG D NG

1.1. Ng d ng h c. Ng ngh a, Ng d ng ti ng Vi t

1.1.1. Vài nét v l ch s ng d ng h c (NDH)

Là m t chuyên ngành m i c a ngôn ng h c miêu t , NDH giúp chúng ta nh n bi t c các n v s n ph m c a ngôn ng hình thành trong ho t ng giao ti p b ng ngôn ng , các c i m và nh ng qui t c chi ph i chúng. ng th i NDH còn giúp chúng ta th y ho t ng giao ti p ã chi ph i c u trúc c a ngôn ng nh th nào. NDH là m t c s ngôn ng h c mà nhi u qu c gia trên th gi i l y làm c n c t ch c vi c d y h c và h c b n ng c ng nh ti ng n c ngoài (theo quan i m giao ti p) t b c ti u h c n trung h c ph thông.

N m 1938 th ng c coi là m c ra i c a ngành NDH. Trong công trình “*Nh ng c s c a lý thuy t ký hi u*”, nhà ký hi u h c M Charles William. Morris l n u tiên ã phân bi t ký hi u h c thành 3 ngành: K t h c, Ngh a h c và D ng h c. Ngôn ng là m t h th ng ký hi u. Ngành d ng h c trong ngôn ng h c c g i là Ng d ng h c.

+ K t h c: Là ph ng di n liên k t tín hi u v i tín hi u trong m t thông i p, ta bi t r ng trong m t h th ng tín hi u, không ph i các tín hi u liên k t v i nhau theo b t k quy t c nào c ng cho ta m t thông i p có th l nh h i c.

VD: trong m t h th ng èn ng v i 3 tín hi u “ ”, “xanh”, “vàng” và quy t c k t h p ó là “ ”, “xanh”, “vàng” m i là quy t c cho phép, n u 3 tín hi u trên k t h p theo m t quy t c khác: “ ”, “xanh” ho c “vàng”, “xanh” thì ch c ch n s giao thông trên ng ph s r i lo n và tai n n giao thông s x y ra.

+ Ngh a h c: Là ph ng di n c a nh ng quan h gi a tín hi u v i hi n th c c nói t i trong thông i p.

Trong cu c s ng hi n nay, chúng ta dùng r t nhi u tín hi u: ti ng k ng báo gi h c, bi n v trên ng giao thông, ký hi u toán h c, hóa h c... con ng i th ng dùng m t cái gì ó làm tín hi u thay th cho m t cái khác ho c thay th cho m t khái ni m tr u t ng. Tín hi u là m t y u t v t ch t kích thích vào giác quan c a con ng i, làm cho ng i ta tri giác c và thông qua ó bi t v m t cái gì ó. Tín hi u ph i th a mãn các i u ki n sau:

* Ph i là d ng v t ch t (con ng i c m nh n c b ng các giác quan)

* Ph i g i ra cái gì khác không ph i nó.

* M t v t nào ó ch tr thành tín hi u khi nó n m trong h th ng, n u không, không th tr thành tín hi u. VD: èn n m trong h th ng èn ng. èn trang trí. (Ti ng Vi t t p 1, tr: 17-NXB Giáo d c 1995)

Không nên ng nh t ngh a h c c a tín hi u h c v i ng ngh a h c thông th ng. Trong khi i t ng c a ng ngh a h c- ng ngh a c hi u r ng rãi và khá m h thì ngh a h c c a tín hi u h c ch quan tâm n nh ng n i dung miêu t nào

ánh giá c theo tiêu chu n úng-sai c a logic h c

VD: ta có 2 câu

- Tr i m a. (1)

- Tr i c m a. (2)

thì ngh a h c (ch) quan tâm t i n i dung miêu t c a câu (2) vì chúng ta có th k t lu n c nó úng hay sai (n u khi nói, ngoài tr i ang m a thì (2) úng; tr i ang n ng thì (2) sai) mà không quan tâm t i tình tr ng “m a c ti p t c b t ch p s b c d c, khó ch u vì nó c a ng i nói” do t c di n t. Ng ngh a h c trái l i không ch nghiê n c u ngh a miêu t c a (2) mà còn nghiê n c u c ý ngh a “tình thái” c a t c nói trên.

+ D ng h c: Nghiê n c u quan h gi a tín hi u v i ng i lý gi i chúng

Th i k u c a tín hi u h c, k t h c, ngh a h c, d ng h c tách r i nhau. Hi n nay các nhà nghiê n c u nh n th y trong th c t chúng th ng nh t v i nhau, trong k t h c, ngh a h c có d ng h c, c ng nh trong ngh a h c có k t h c, d ng h c. C ng v y trong d ng h c có k t h c, có ngh a h c. M t thông i p nào ó, m t câu ch ng h n c n c nghiê n c u c ba ph ng di n: k t h c, ngh a h c, d ng h c. Ngh a ích th c c a m t thông i p là s th ng nh t c a ba l nh v c ó.

- Trên th gi i, trong g n 3 th p k qua, nh t là t nh ng n m 70 c a th k XX tr l i ây NDH ã phát tri n vô cùng m nh m và ngày càng có v trí c bi t trong ngôn ng h c. Ngày nay không m t công trình ngôn ng h c nào l i không ít nhi u c p n NDH.

- Vi t Nam, t n m 1989, môn NDH tr thành môn h c b t bu c i v i sinh viên n m cu i và sinh viên ngành ngôn ng h c các tr ng HKHXH và NV, i h c s ph m. Tuy vào Vi t ng h c ch a bao lâu nh ng t 1990 n nay, NDH t ng b c ã góp ph n vào vi c i m i ch ng trình Ti ng Vi t và Ng v n Ti u h c, Trung h c c s và Trung h c ph thông. Ch ng trình Ti ng Vi t Ti u h c và Ng v n Trung h c c s t n m 2000 u l y vi c 4 k n ng nghe, c, nói, vi t cho h c sinh làm m c tiêu ch y u. th c hi n t t m c tiêu ó, Giáo viên c n làm ch m t ch ng m c nh t nh nh ng tri th c và k n ng NDH. Tri th c và k n ng NDH c ng h tr c l c cho vi c lý gi i tác ph m v n h c b i vì theo m t cách hi u nào y, tác ph m v n h c c ng làm t lo i s n ph m c a ho t ng giao ti p c thù: giao ti p v n h c.

1.1.2. Ng d ng h c là gì?

VD1: Gi nh ta có câu sau ây:

Ti n t ng Mai cu n “T t èn”.

Nghe câu nói ó, li u chúng ta có dám m b o r ng chúng ta ã hi u úng n nó ch a? Có th tr l i r ng ch a n u chúng ta không n m c ít ra là nh ng hi u bi t sau ây:

a) Câu nói này do ai nói ra? Nói ra trong hoàn c nh nào? Vì sao l i nói nó ra? Nói ra nh m m c ích gì?

b) Ti n, Mai là ai? Quan h Ti n - Mai nh th nào và quan h gi a ng i nói câu nói ó v i Ti n và Mai ra sao? N u câu nói ó do Ti n nói ra (tr ng h p này thì

Ti n là ngôi th nh t và ngôi óng vai nói - là ch ng) thì ý ngh a c a nó th nào? N u nh nó do Mai nói ra (tr ng h p này thì Mai là ngôi th nh t, ngôi óng vai nói nh ng v quan h cú pháp là b ng) thì ý ngh a ra sao?

c) Câu nói này c nói ra tr l i cho câu h i nào trong các câu h i sau:

- Ti n làm gì?

- Ai t ng Mai cu n “T t èn” ?

- Ti n t ng cho Mai cái gì ?

- Ti n t ng cho ai cu n “T t èn” ?

Khi câu nói ó c dùng tr l i cho t ng câu h i trên thì ý ngh a c a nó có khác nhau không? Khác nhau nh th nào?

d) So sánh câu nói trên v i các câu sau:

- Chính Ti n t ng cho Mai cu n “T t èn”.

- Chính Mai c Ti n t ng cu n “T t èn”.

- Chính cu n “T t èn” c Ti n t ng cho Mai.

Thì gi a nó và các câu sau có gì ng nh t? Có gì khác bi t v ý ngh a?

VD 2: Gi nh, ta có o n i tho i sau ây:

A: - Anh n ch tôi ngay bây gi nhé !

B: - D ! Nh ng th a anh, tôi ph i ra ga cho k p chuy n tàu H i Phòng sáng !

A: - Th h ? V y th ó này thì th nào?

Ngoài ngh a tr c ti p, ta còn có th suy ra :

1. ây là o n i tho i còn dang d , ch a k t thúc (do kinh nghi m giao ti p, ta th y thi u nghi th c m u và k t thúc i tho i).

2. A và B không m t n i mà cách xa nhau, nh ng không quá xa (vì “ n ngay”) (có kh n ng gi a A và B cùng m t thành ph ho c th tr n).

3. A yêu c u n ngay, nh ng B không tr l i tr c ti p yêu c u ó mà ng m n anh ta không th th c hi n yêu c u ó.

4. Cu c nói chuy n vào bu i sáng. Kho ng 7h30' - 8h30' do gi kh i hành c a tàu H i Phòng (n u a i m là Hà N i).

5. Cu c h i tho i không ph i là th 5 (n u th 5 thì ta s dùng “ngày mai”).

6. Th i han cu c h n là trong ph m vi m t tu n (do cách dùng “th ó này”).

T các ví d trên ây cho th y: Tr c ây, khi nghi n c u v câu ta th ng chú ý v m t t nh c a câu, các d n li u a ra th ng là nh ng câu c l p, ít g n v i ng c nh. Nh ng h n ch c a vi c nghi n c u và gi ng d y ngôn ng , c bi t là d y cú pháp theo quan i m c l p v i ng c nh, có ngh a là d y câu (câu n, câu ghép, c d y v n b n n a) không tính n các i u ki n trong ó nó c t o ra và c hi u.

K th a và phát tri n nh ng k t qu ã có, ngôn ng h c hi n i khi nghi n c u v câu, ã chú ý h n v m t ng c a câu, xem xét câu g n v i ng c nh. Ngôn ng hi u theo ngh a hi n nay, không ch bao g m các quan h t nh t i gi a các y u t và

các giá trị nội tại của yếu tố mà còn bao gồm các hành động sản sinh ra các nội dung và chính các nội dung trong giao tiếp, bao gồm các quy tắc tổ chức và các quy tắc thuyết minh các nội dung hình thành trong giao tiếp.

Có nhiều ngành khác nhau về NDH. Tuy nhiên, cần thống nhất quan điểm: NDH là những tri thức không thể thiếu qua khi miêu tả, lý giải các sự kiện ngôn ngữ về hình thức, về cấu trúc và nội dung. Dĩ nhiên, một ngành hàng đầu của NDH là hoạt động giao tiếp, trọng tâm là hoạt động hội thoại. Không có NDH, chúng ta không lý giải được hoạt động giao tiếp mà còn không lý giải được ý nghĩa của yếu tố trong hình thức ngôn ngữ.

* **nh ngành a NDH**

- NDH là một lĩnh vực nghiên cứu của NNH, nghiên cứu quan hệ giữa ngôn ngữ và các sản phẩm của ngôn ngữ về mặt ngữ pháp, cú pháp và nhân vật, về hoàn cảnh giao tiếp và về các hoạt động giao tiếp, thực sự của ngôn ngữ trong xã hội (GT nghiên cứu về NDH, Hồ Châu, trang 12).

- NHD là chuyên ngành của NNH (ngôn ngữ học) nghiên cứu và miêu tả các quy tắc, phương châm và hiệu quả của hành vi sử dụng ngôn ngữ, lý thuyết (hội thoại) làm trung tâm.

(GT phong cách học Tiếng Việt, Nguyễn Thái Hòa, sách Dẫn vào tổ GVTHCS, NXB HSP, H, 2005, trang 158).

- NDH là một phân ngành của NNH miêu tả những nghiên cứu quan hệ giữa ngôn ngữ và các sản phẩm của ngôn ngữ về mặt ngữ pháp trong hoạt động giao tiếp bằng lời. NDH nó không chỉ tập trung vào ngôn ngữ mà thống nhất về ngôn ngữ, chi phí không chỉ các sản phẩm của ngôn ngữ mà chi phí của quan hệ, cấu trúc nội tại của ngôn ngữ.

(GT Ngữ pháp học, Đào tạo GVTHCS, Hồ Châu B HSP, 2007, trang 31).

Như vậy, Ngữ pháp học về các bộ môn quen thuộc (ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ pháp, văn bản...) phải thống nhất với Ngữ pháp học vì trong các nội dung của từng bộ phận đó đã có sẵn các yếu tố ngữ pháp. Nói chung, Ngữ pháp học nghiên cứu khi nói năng, người nói đã xác định rõ, xây dựng niềm tin, tổ chức và diễn giải sử dụng các hành động ngôn ngữ gì có thể nói ít mà người nghe có thể suy nghĩ lại nói theo câu chuyện của mình ngoài câu chuyện nói ra trong phát ngôn, trong diễn ngôn của mình.

1.1.3. Ngữ nghĩa, Ngữ pháp tiếng Việt

- Ngữ pháp học là một phân môn của ngôn ngữ học nghiên cứu quan hệ giữa ngôn ngữ và ngữ pháp, trọng tâm là nghiên cứu ngôn ngữ trong hoạt động thực tiễn của ngôn ngữ giao tiếp. Mà đã nói đến giao tiếp là phải nói đến ngữ nghĩa. Không có ngữ nghĩa thì không thể có giao tiếp.

- Theo ngành ngữ nghĩa: các nhân tố Ngữ pháp là một bộ phận không thể tách rời trong cấu trúc hình thức và nội dung hình thức, trong từ, trong các kiểu câu và các ngôn ngữ bản. Các nhân tố Ngữ pháp học có mặt khắp nơi trong ngôn ngữ và trong hoạt động ngôn ngữ.

Ngữ pháp học có mặt trong ngôn ngữ, trong câu. Không có câu nào mà không chứa đựng chi phí của các yếu tố ngữ pháp.

Tóm tắt: Mục tiêu của cùng các Ngôn ngữ học là mục đích của ngôn ngữ học là nghiên cứu về các đặc điểm của ngôn ngữ nói và viết, cách thức giao tiếp: xuất phát từ mục đích giao tiếp, người nói cần vào những gì mà các nhà ngôn ngữ học (còn gọi là các nhà ngôn ngữ học) hoàn thành giao tiếp) xác định nội dung, cách thức giao tiếp, xây dựng nên chỉ số của giao tiếp và những hành động liên quan; ngôn ngữ có thể có thể có nghĩa tự nhiên và nghĩa hàm ẩn và những biểu thức chi tiết phù hợp, có lập luận chặt chẽ thuyết phục, phù hợp với các quy tắc hội thoại.

Ngôn ngữ học tiếng Việt trình bày những vấn đề ngôn ngữ học cơ bản sau:

- a. Nghĩa của từ (Sinh viên tìm hiểu nghiên cứu trong giáo trình [10], tr: 5 đến tr:20).
- b. Ngữ cảnh và việc phân tích ngữ nghĩa.
- c. Câu và phát ngôn,
- d. Hàm ngôn trong giao tiếp.

1.2. Ngữ cảnh và việc phân tích ngữ nghĩa

1.2.1. Khái niệm ngữ cảnh:

Trong hoạt động giao tiếp, tất cả các sự kiện trong ngữ cảnh hoàn thành các thành phần của ngữ cảnh và cho những nhiệm vụ giao tiếp như thể hiện những hiểu biết và mục đích giao tiếp như thế.

VD: Bài “Hội nghị Diên Hồng” (TV3 - Tập 2) Trong đó hoạt động giao tiếp diễn ra:

Nhân vật: Vua Nhân Tông - Các bô lão và Trần.

Hoàn cảnh: Trần có giặc ngoại xâm.

Nội dung: Sách lược phòng vệ giặc Mông Cổ.

Mục đích: Tìm kiếm pháp: đánh giặc.

Như vậy, ta thấy hoạt động giao tiếp luôn luôn chịu sự tác động của các nhân tố giao tiếp như: nhân vật giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp, cùng với các nhiệm vụ giao tiếp và mục đích giao tiếp như thế.

Tất cả các nhân tố đó tạo nên ngữ cảnh của hoạt động giao tiếp. Trong văn bản, một phần của ngữ cảnh được trình bày, các miêu tả hay kể lại thông qua lời của người viết (Ví dụ: Vua Nhân Tông trình bày với các bô lão... Mọi người xông xáo tranh nhau nói...).

Ngữ cảnh là gì?

Là toàn bộ những gì cho ta biết về các nhân tố của hoạt động giao tiếp như: Nhân vật giao tiếp, nội dung giao tiếp (hiện thực của đời sống, văn hóa, xã hội...), hoàn cảnh giao tiếp (rừng và hồ) và mục đích giao tiếp.

Trong văn bản, ngữ cảnh được biểu hiện qua ngôn ngữ giao tiếp của nhân vật và ngôn ngữ miêu tả hay kể lại của tác giả. Những ngữ cảnh văn bản bao gồm các tình huống giao tiếp trong hiện thực, và bao gồm các văn cảnh trong văn bản (các tình huống và các câu văn hiện diện trong văn bản).

1.2.2. Vai trò của ngữ cảnh và việc phân tích ngữ nghĩa

1.2.2.1. Vai trò của ngữ cảnh: Sự hiện thực hoá nghĩa của từ trong ngữ cảnh (*s chi u*

v t).

T trong h th ng ngôn ng , khi ch a c s d ng vào ho t ng giao ti p, t n t i nh m t v t li u t o nên các s n ph m. ng th i chúng còn nh m t y u t tr u t ng, ch a b c l rõ các thu c tính c th . L y ví d t c y trong ti ng Vi t. ngoài ho t ng giao ti p c y m i có ngh a là “c m cây gi ng xu ng t cho nó ti p t c sinh tr ng và mang l i l i ích cho con ng i”. Rõ ràng ó là ho t ng c a con ng i và là ho t ng thu c ph m vi canh tác, tr ng tr t. Nh ng t c y còn ch a cho ta bi t c th v nhi u ph ng đi n khác n a c a cái ho t ng ó, ch ng h n nh ho t ng ó do ai th c hi n, th c hi n nh th nào, âu, bao gi , làm gì... nhi u thông tin xung quanh cái ho t ng c y còn ch a c cung c p. Chính vì th ngh a c a t khi ch a c dùng trong ho t ng giao ti p còn mang tính tr u t ng, khái quát.

Cho nên khi c s d ng vào ho t ng giao ti p t o nên câu, t o nên v n b n, t m i hi n th c hoá các thu c tính c a mình, trong ó có ý ngh a (ngh a c a t d n d n c c th hóa các m c khác nhau). S hi n th c hóa ý ngh a nh th c a t c g i là *s quy chi u* hay *s chi u v t*. Nh th ngh a c a t không còn chung chung, tr u t ng mà tr nên c th , xác nh.

+Trong ngôn ng có nh ng t ng âm (âm thanh gi ng nhau nh ng ý ngh a khác nhau). ngoài ng c nh, ta khó phân bi t các t ng âm v i nhau vì ý ngh a là yêu t bên trong, ch a b c l ra ngoài. Khi c dùng trong ng c nh, ngh a c a t c hi n th c hoá, do ó ng i nghe (c) xác nh rõ ó là t nào trong s các t ng âm.

VD : T “H i ngh Diên H ng”, có câu:

“*Nên hòa hay nên ánh?*”

ngoài ng c nh, có 2 t “hòa” ng âm.

hòa 1:

- Làm tan ra trong ch t l ng (hoà m c)
- L n vào nhau n m c nh p làm m t (m hôi hòa n c m t).

hòa 2:

- Thôi không ti n hành chi n tranh ch ng nhau (hoà hay chi n).
- t k t qu tr n u không ai th ng, ai thua (hòa 1-1).
- Quan h không có xung t nhau (làm hòa v i nhau).

Trong ng c nh nói trên, rõ ràng có s hi n th c hóa c a t *hòa 2* v i nét ngh a th nh t, ng c nh ó không th cho phép s d ng t *hòa 1* v i b t k ý ngh a nào c a nó.

ánh: có 27 ngh a (Theo t i n ti ng vi t - GS Hoàng Phê). Trong ng c nh này, t “ ánh” c hi n th c hoá theo ngh a th 2: “Làm cho (k ch) ph i ch u tác ng c a v khí và nói chung c a m t s c m nh v t ch t b hu đi t ho c b t n th t”. (T i n ti ng Vi t, NXB KHXH, 1985, trang 306).

+ Có nh ng tr ng h p, t c dùng trong ng c nh v i m t ngh a m i, còn các nét ngh a khác là c . Tuy ch có m t nét ngh a v n có còn gi l i, nh ng d a vào ó, ng i nghe hay ng i c v n l nh h i c i u ng i nói mu n bi u hi n.

VD 1:

V i ôi cánh m n ng tr i

B y ong bay n tr n i tìm hoa.

m: th m nhi u n c → h p th nhi u (n ng tr i). S hi n th c hoá v ngh a c a t “ m” ây di n ra ng th i v i s chuy n ngh a.

VD 2: Ngoài th m... r t m ng... (Tr n ng Khoa)

Mang n nh ng tình c m m i m , nh ng t ng t ng k thú. T o kh n ng di n t m i: thính giác → xúc giác.

+ Có nhi u tr ng h p vi c hi n th c hoá ngh a c a t di n ra ng th i v i s m r ng ho c thu h p ngh a c a t .

VD 1:

- Hòn t n i lên trên Hòn Me và Hòn Sóc

- “Con voi c a Tr n H ng o”

} Ng c nh này
} thu h p ngh a

VD 2:

-N c Vi t Nam t máu l a

R bìn ng d y sáng lò (t n c - Nguy n ình Thi)

-Áo chàm a bu i phân li

C m tay nhau bi t nói gì hôm nay (T H u)

Ng c nh trên: M r ng ngh a.

Nh v y, trong ng c nh - ngh a c a t c c th hoá. S c th hoá này cho ta bi t t ng v i i t ng c th nào trong hi n th c khách quan, ngh a là t c quy chi u vào i t ng nào. ó là s quy chi u ho c s chi u v t.

+ Có tr ng h p t c dùng không c n có y u t b sung ý ngh a, nh ng d a vào ng c nh ta v n hi u t ch i t ng c th nào.

VD: B h , Vua (H i ngh Diên H ng) u ch Tr n Nhân Tông:

+ Có nh ng tr ng h p, mu n quy chi u vào m t i t ng c th trong hi n th c khách quan, t l i c n có y u t b sung ý ngh a. Khi ó, các t t o thành c m t và có ch c n ng chi u v t.

VD: Ch trong vài hôm mà chim chóc khu r ng n m d c bên m t cái h l n ã v ông .

Nh th , s chi u v t th hi n m i quan h c a t v i ng c nh. Ng c nh hi n th c hoá ý ngh a cho t , ng th i t th hi n m t ngh a c th trong ng c nh.

1.2.2.2. Vi c phân tích ngh a c a t trong ng c nh

- Xác nh ngh a c a các t ng âm trong ng c nh: Ng c nh v a làm n y sinh các ngh a khác nhau c a t ng âm, v a giúp ta phân bi t các ngh a này.

VD 1: Bà già i ch C u ông

Bói xem m t qu l y ch ng l i ch ng?

Th y bói xem qu nói r ng:
L i thì có l i nh ng r ng không còn.

(*Ca dao*)

Ta th y t *l i* xu t hi n 3 l n, nh ng hi n th c hóa các ngh a khác nhau.

Vd 2: Còn tr i, còn n c, còn non

Còn cô bán r u anh còn *says a*.

Giàu âu nh ng k ng tr a

Sang âu nh ng k *says a* t i ngày.

(*Ca dao*)

- Có th trong ng c nh, ngh a g c c a t c thu h p ho c m r ng. N u t v n có nhi u ngh a thì c n xác nh trong ng c nh, ngh a nào c hi n th c hoá và c hi n th c hoá c th nh th nào.

Ví d : Trên m t su i có nh ng hòn á n i (Tài li u 10, tr: 30)

- Khi c dùng trong ng c nh v i ngh a chuy n, vi c phân tích ngh a c a t ph i th hi n m i quan h v i ngh a g c v a ch ra nh ng nét ngh a m i n y sinh do ng c nh và ph h p v i ng c nh.

Ví d : Nhà ai v a chín qu u

ã nghe xóm tr c v n sau th m l ng (Tài li u 10, tr: 31)

Trong ng c nh: C m th y r t mùi th m l ng c a s u riêng u mùa t a ra kh p m i n i → ngh a chuy n i (t kh u giác sang thính giác), t o hi u qu ngh thu t.

- Phân tích ngh a còn bao g m còn bao g m c vi c phân tích ngh a bi u c m.

Ví d :

Trâu n cho no

C non ng t x t

N c m ng trong v t

M i trâu xu ng m. (Tài li u 10, tr: 32)

Các t trên th hi n tình c m âu y m, trù m n c a bé i v i trâu.

- Phân tích ngh a còn là xem xét hi u qu và giá tr s d ng c a t . i u này c ánh giá b ng m c phù h p v i ng c nh, c a hoàn c nh giao ti p.

Ví d : Mía san sát nh thành, cây n l n cây kia mà m c. Th mía nh n c v b , u i ra kh i giang san c a nó lúa, ngô, khoai, u, m i gi ng cây tr ng khác. Mía b a vâyl y nh ng g c c , đ ng nh c s mía t n công, ng n c nào c ng c vút lên cao tít. Có khi n hàng ch c cây s , mía chen chúc nhau không m t k h nào...

=> T o hi u qu giao ti p: Kh c h a khí th m nh m , s c s ng mãnh li t c a ng mía, c a kinh t Cu Ba.

1.2.3. T trong T i n và T trong ng c nh

Ch c n ng c b n c a t i n là cung c p thông tin, ph c v giao ti p, h ng

d n-giáo d c ngôn ng , góp ph n chu n hóa ngôn ng và ph c v nghiên c u. T i n có nh ng c i m riêng, khác bi t v i các lo i sách khác, v a là m t s n ph m khoa h c, l i v a là m t lo i sách công c , t i n ph i ng th i m b o hai tính ch t c b n là tính khoa h c và tính ti n dùng, ngoài ra còn có tính t t ng.

Trong th c t , ngh a c a t c hi n th c hoá trong ng c nh. B i ngh a trong ng c nh không hoàn toàn trùng v i ngh a c a t trong h th ng ngôn ng (ngh a c a t trình bày trong t i n).

1.2.3.1. T trong t i n:

Ngh a c a t trong t i n th c ch t là s hi u bi t c a ta v ngh a c a t mà thôi.

VD: T “Cây” - là m t tín hi u (2 m t: Hình th c v t ch t âm thanh và n i dung ý ngh a - g n bó nh hai m t c a m t t gi y), nó ph i “nói lên”, ph i c s d ng quy chi u v m t cái gì ó.

1.2.3.2. T trong ng c nh:

Khi dùng ngôn ng giao ti p, ng i ta nói ra nh ng câu, nh ng phát ngôn ch không ph i là nh ng t r i r c. T i ó, các t k th p v i nhau theo nh ng quy t c và chu n m c c a ngôn ng . C ng trong câu ho c phát ngôn c th , ng i ta m i bi t c r ng: t i tr ng h p, hoàn c nh c th này, t có ngh a gì (t c là nó b c l ngh a nào trong s các ngh a c a nó).

VD 1: T “ch c” ch m t t , không bi t c ngh a nào c a t này. T ng ngh a m t c a t này s xu t hi n rõ ràng trong t ng phát ngôn c th , nh :

Lúa ã *ch c* h t; nhà xây r t *ch c*: l i nói *ch c* nh ình óng c t; ông này *ch c* ã có con l n; Anh làm th , d ng i ta không bi t *y ch c*...

VD 2:

T “chân” v i t cách là n v c a ngôn ng có 6 ngh a khác nhau (Theo t i n T i ng Vi t, 1988), mang tính khái quát, nh m t t ng th chung. Ch i vào nh ng phát ngôn c th .

- Mong cho *chân c* ng á m m... (ca dao)

- *Chân* i ch bát, m t thì h ng thiên.

- Nh ng bàn *chân* t than b i l y bùn (T H u)

Thì l trong 6 ngh a c a t này m i c b c l , c c th hoá và c xác nh.

Nh v y, khi ó vào ho t ng ngôn ng , khác khi n m trong h th ng ngôn ng , ngh a c a t c th c hi n hoá, c th hoá và c xác nh. Lúc ó, các thành ph n ngh a trong c c u ngh a c a t s gi m ch t tr u t ng và khái quát n m c t i thi u t t i tính xác nh, tính c th m c t i a.

1.3. Câu và phát ngôn

1.3.1. Khái quát v 3 bình di n c a câu: Ng pháp, ng ngh a và ng d ng

M i tín hi u có th c xem xét t 3 ph ng di n:

K th c, Ngh a h c, D ng h c.

Câu là s n ph m c t o ra t các tín hi u ngôn ng c ng c n c xem xét t 3 bình di n ó:

T ng ng v i: K t h c là bình di n Ng pháp
Ngh a h c là bình di n Ng ngh a
D ng h c là bình di n Ng d ng

- *Bình di n ng pháp*

Bao g m nh ng cách th c và quy t c k t h p các t ng t o câu, các c i m và ch c n ng c a các thành ph n câu, các ki u c u t o v i các mô hình c u trúc c a chúng. Trong ti ng Vi t, các v n c n nghiên c u bình di n này:

- C m t (ng) và c u t o các lo i c m t .
- Các thành ph n chính (C, V) và thành ph n ph c a câu.
- Các ki u câu (Câu n, câu ghép, c. ph c)

VD 1: (Tài li u 10, tr:35)

Lúc ó. H c sinh l p 5A // ang thi môn toán

V ng pháp câu này có 5 thành ph n sau)

TN ch th i gian (*lúc ó*), t trung tâm trong ch ng (*h c sinh*), nh ng (*l p 5A*), t trung tâm trong v ng (*thi*), b ng cho ng t thi (*môn toán - i sau*), ang - i tr c)

VD 2:

Chi u nay, sinh viên l p V n // h c th d c.

V bình di n k t h c, câu trên c phân tích nh sau:

- *Chi u nay*: Tr ng ng ch th i gian
- *Sinh viên*: T trung tâm trong ch ng
- *l p V n*: nh ng cho danh t *sinh viên*
- *h c*: T trung tâm trong v ng
- *th d c*: B ng i t ng c a ng t *h c*.

- *Bình di n ng ngh a*

Là bình di n c a các m i quan h gi a câu, các b ph n c a câu v i hi n th c c n i t i trong câu. M i câu th ng t ng ng v i m t s ki n, tham gia vào s ki n ó có th có m t ho c m t vài nhân t (c g i là các tham t ho c các tham th). S ki n c ghi b ng ng t ho c tính t , g i chung là v t , tham t ho c tham th c g i tên b ng danh t , c m danh t ho c i t . T t c s ki n trong hi n th c ó t o nên ngh a s v t hay ngh a miêu t c a câu. Ngoài ra, ngh a c a câu còn bao g m ngh a tình thái và ngh a ng d ng.

Trong VD 1 trên, ngh a s v t c a câu bao g m các b ph n sau:

- + s ki n (ho t ng): thi
- + ch th c a ho t ng: h c sinh l p 5A

+ ít ng (khách th) c a ho t ng: môn toán

+ th i gian ho t ng: lúc ó

Nh v y, ng ng h a c a c â u (ng h a s v t) là s ph n á n h s k i n trong hi n th c. Các thành ph n c â u ng ng v i các n h n t th a m g i a t r o n g s k i n ó.

- *Bình di n ng d ng*

Th h i n q u a m i q u a n h g i a c â u v i ng i s d ng (c ng i n ó v à ng i ng h e) v i v i c s d ng c â u t r o n g m t h o à n c nh g i a o t i p nh t nh. Trong ó, ng i n ó kh ô ng ch th h i n r õ t ì n h c m, th á i c a m ì n h i v i ng i ng h e, s k i n c n ó t i, m à c ò n th h i n r õ m c í ch. N ó i v c á i g i? N ó i c á i g i? N h m t m c í ch g i? H o c: q u a c â u ó h à m ý n ó i n m t i u g i kh á c?...

Ta c n q u a n t â m n c u t r ú c th o n g b á o c a c â u:

- Ph n : Là c á i c n ó i n t r o n g c â u (ch c a c â u). Nó là i m x u t ph á t ch o h o t ng th o n g b á o t r o n g c â u.

- Ph n th u y t: Là n i d u ng n ó i v ph n (ph n mi ê u t, g i i th i c h o s v t n ê u ph n), ch a ng t r o n g t â m th o n g b á o c a c â u. C â u kh ô ng th kh ô ng c ó ph n th u y t, t r o n g k h i c ó th kh ô ng c ó ph n.

Ví d : Tu n ang h c toán, Ch áy!

Th u y t Th u y t

Nam ng i h c bài còn Tu n i á bóng

Th u y t Th u y t

+ Trong c â u n c b i t, kh ô ng c ó ng th i kh ô ng c ó ph n, ch c ó ph n th u y t.

Ví d : Toàn nh ng gánh n (Nguy n ì n h Th i),

Th u y t

- Ti n lên.

Th u y t

+ Trong c â u n h a i th a n h th a n h ph n (C-V), kh ô ng c ó ng th i ch ng là ph n.

Ví d : Em tr o ng ng à y ch i n th ng. (Tr n H u Th ung)

+ Trong c â u n c b i t v à c â u n h a i th a n h th a n h ph n c ó ng th i ng l à m ph n.

Ví d : Nhà bà y c ó h à n g d ã kh p c á c ph. (Nguy n C ô n H o a n)

+ Trong nh ng c â u gh é p ch í n h ph v à nh ng c â u gh é p kh á c h à m ch a ch í n h ph, v i t r c l à m ph n, v i s a u l à m ph n th u y t.

Ví d : Vì t r i m a t o n ên t ô i kh ô ng i x e m.

+ Trong nh ng c â u gh é p ng l p v à c â u gh é p h à m ch a ng l p, m i v c ó c u t r ú c
- th u y t ri ê ng c a m ì n h.

Ví dụ: Tr ng ánh xuôi, kèn th i ng c. (T c ng)

thuy t thuy t

Tóm lại: Trong ngôn ngữ học, người ta thấy câu c n nghiên cứu 3 bình diện trên. Tuy 3 bình diện này ràng buộc lẫn nhau nhưng trong thực tiễn ngôn ngữ có thể hòa quyện vào nhau và có biểu hiện theo lối tích hợp trong một biểu thức ngôn ngữ nào đó.

Trong nghiên cứu ngữ pháp phân vùng về phạm vi phạm vi CN của câu, phân thuyết vùng về phạm vi VN.

VD: Tu n (ang) h c toán
+V kết thúc: C V BN
+V nghĩa học TTCT (Tham th ch th) V t TT T (Tham th i t ng)
+V động học Thuy t

Sinh viên tham khảo: (Tài liệu 7, tr 128-133)

1.3.2. Sự hiện thực hóa của câu trong ngôn ngữ

Câu và phát ngôn là những tên gọi khác nhau của một n v t n t i trên 2 bình diện: Ngôn ngữ và lời nói.

* Xác định câu về mặt cách là n v trong hệ thống NN. Câu là một khái niệm chỉ cái mô hình cấu trúc trực tiếp. Nó mang tính khái quát và thuộc lĩnh vực NN. (Tài liệu 10, tr: 42)

* Phát ngôn: Là sự hiện thực hóa của một mô hình cấu trúc câu trong ngữ hoàn cảnh giao tiếp khác nhau.

VD 1:

Tóm tắt mô hình cấu trúc câu (mà con người tích lũy được trong quá trình giao tiếp) như: C - V - B, trong ngữ hoàn cảnh giao tiếp cụ thể khác nhau, người ta có thể tạo ra các sản phẩm là vô số các phát ngôn khác nhau (khác nhau về số lượng, tính ngữ nghĩa, mục đích giao tiếp, cấu trúc thông báo) như sau:

- Công nhân đang xây nhà chung cư.
- Học sinh lớp 5A đã làm xong bài toán
- Nông dân gặt lúa.
- Bác sĩ nhà khoa học khám rắng cho trẻ em.

VD 2: Tóm tắt mô hình cấu trúc câu: TN, C - V, có thể sản sinh ra rất nhiều phát ngôn:

- Ngày mai, học sinh sẽ tham quan biển Mũi Khê.
- Ngoài sân, lớp đang nô đùa
- Mẹ tôi, cứ nói chuyện gì mà.

- Có thể ngữ pháp cùng một thành phần ngữ (cùng một số từ ngữ), cùng một số kiến thức về phân tích (cùng nghĩa số v t) nhưng người nói diễn đạt thành các phát ngôn khác nhau (Tài liệu 10, tr. 43)

VD: T mô hình c u trúc câu: C-V-B

Có thể v n d ng t o nên các s n ph m:

- Em v a vi t xong b c th → kh ng nh

- Em ch a vi t xong b c th → ph nh

- Em c n vi t xong b c th à? → h i

- Có tr ng h p, các phát ngôn c hi n th c hoá t cùng m t mô hình c u trúc ng pháp, trên c s c a cùng m t c u trúc s ki n (ngh a s v t), nh ng các phát ngôn v n khác nhau v thành ph n t ng có m t (hay v ng m t) và v th t s p x p c a chúng (Tài li u 10, tr: 43)

Tóm lại: T m t mô hình c u trúc ng pháp c a câu có thể hi n th c hoá thành nhi u phát ngôn khác nhau. Các phát ngôn c t o ra trong giao ti p có thể hoàn toàn khác nhau v t t c các ph ng đi n, nh ng c ng có thể gi ng nhau các m c nào ó xét theo m t trong 3 bình di n: Ng pháp, Ng ngh a, Ng d ng.

M i phát ngôn là m t s n ph m c th c t o ra trong m t hoàn c nh giao ti p c th nh m th c hi n m t nhi m v , m t m c ích giao ti p c th .

1.3.3. M c ích nói c a câu và hành ng ngôn ng

(Sinh viên nghiên c u tài li u 10, tr: 47)

1.3.3.1. Khi nói (và c khi vi t) m t câu, ng i nói (vi t) th c hi n m t ho c m t vài hành ng ngôn ng (ngoài hành ng t o l p câu). H n n a, m i hành ng ngôn ng nh v y g n v i m t m c ích nh t nh.

1.3.3.2. Câu th ng c xem xét theo c u t o ng pháp và theo m c ích nói. Theo m c ích nói ng i ta th ng xác nh b n lo i câu: T ng thu t, nghi v n, c u khi n, câu c m và m i lo i câu nh v y th ng c xác nh theo m c ích khái quát và nh ng ph ng ti n hình th c bi u hi n. Trong th c t giao ti p b ng l i nói có nhi u bi u hi n a d ng và ph c t p h n. Th hi n các tr ng h p sau:

+ Có tr ng h p cùng thu c v m t trong b n lo i câu trên, nh ng các câu th c hi n nh ng hành ng c th v i các m c ích c th khác nhau, tùy theo hoàn c nh giao ti p nh t nh.

+ Có nh ng tr ng h p, m t câu thu c m t trong b n lo i k trên nh ng ng th i th c hi n m t vài hành ng ngôn ng , nh m vào m t vài m c ích c th khác nhau.

VD: Anh ng gi u tôi: Hành ng áp l i, ph n i, c ng nh m m c ích ng n c m s m a mai c a Th v i Rùa. (Tài li u 10, tr 50)

+ Có tr ng h p, m t câu xét theo các ph ng đi n hình th c (t ng , ng i u, tr t t t) thì thu c v m t trong b n lo i câu khái quát k trên (t ng thu t, nghi v n, c u khi n, c m thán) nh ng xét theo hành ng và m c ích trong hoàn c nh giao ti p c th thì câu ó là nh m m t m c ích khác, không gi ng v i hình th c bên ngoài.

VD: “V ch ng chúng mày li u b o nhau làm n. R i may ra ông gi i cho khá... Bì t th nào h con, ai giàu ba h , ai khó ba i ?..” (V nh t- Kim Lân)

=> Hình th c: Câu h i -> th c ch t: Khuyến nh , ph nh, ng viên.

1.3.3.3. i v i ngôn ng trong ho t ng giao ti p, c n phân bi t

- Hành động ngôn ngữ trực tiếp.

- Hành động ngôn ngữ gián tiếp.

+ Hành động và mục đích của hành động NN trực tiếp bộc lộ trong câu, có sự thống nhất với các phần ngữ nghĩa hình thức của câu. (Tài liệu 10, tr 52)

+ Trái lại, người nói không trực tiếp biểu hiện hành động NN và mục đích nói của câu bằng hình thức tiêu biểu của nó. Có thể người ta dùng hình thức của lời câu này thể hiện hành động và mục đích thuộc lời câu khác.

VD: Dùng câu nghi vấn bộc lộ cảm xúc ngạc nhiên.

“Chào ôi! Ch gì mà lòng th này? M t con ba ba to g n b ng cái nong (...)”
(oàn Gi i)

1.3.4. Phát ngôn và lập luận trong ngôn bản

1.3.4.1. Khái niệm về lập luận

Trong cuộc sống, con người luôn luôn cần dùng tới lập luận. Dùng lập luận chứng minh một điều gì đó, thanh minh, giải thích điều gì đó. thuyết phục người khác tin vào một sự kiện và cần có thể lập luận bác bỏ một ý kiến khác. (Tài liệu 2, tr: 163)

VD 1: So sánh 2 cách nói sau đây:

1. Hà h c r t ch m nên u t t nghi p lo i xu t s c.

2. - Hà r t ch m

- Hà u t t nghi p lo i xu t s c

Nh n xét: Gi ng: V n i dung

Khác: Cách nói (1) có 2 sự kiện có quan hệ nhân quả - kết quả.

Cách nói (2) 2 câu n, 2 sự kiện riêng biệt không quan hệ với nhau

=> Cách nói (1) là lập luận (sự kiện 1: luận cứ, sự kiện 2: Kết luận).

Khi giao tiếp, người nói (viết) thường biểu lộ ý kiến của mình. Nhưng ý kiến đó quy tụ thành kết luận và một sự vấn nào đó. Quá trình người nói trình bày các ý kiến dẫn đến việc nêu một kết luận như thế gọi là lập luận.

VD 2: Nó ham chơi bóng đá quá nên thỉnh thoảng không thu c bài.

Trong lập luận thường có 2 phần:

* Phần trình bày các luận cứ (lý do, căn cứ, lí lẽ)

* Phần nêu kết luận.

VD: Trong một cuộc hội thảo có những lời như sau:

A- *Tôi Hà Nội vì mình tôi*

B- *Mình không tôi đâu. Tôi đang mua vé đi mình đang còn mua.*

Bãi ra kết luận: *Mình không tôi đâu.* Lí lẽ mà B viết ra biểu hiện cho kết luận đó là *trí mua và đang còn mua.* Các lí lẽ ra ra gọi là luận cứ

Vì lập luận là việc đưa ra một hoặc một vài luận cứ nhằm dẫn dắt người nghe

(c) n m t k t l u n n à o y m à n g i n ó i (v i t) m u n t t i .

1.3.4.2. L p l u n là hành ng NN, có th n m trong gi i h n c a m t câu (th ng là câu ghép), ho c trong s liên h c a m t vài câu trong o n ho c có th trong ph m vi c a c m t ngôn b n.

M t l p l u n có th có m t l u n c và m t k t l u n ho c có m t s l u n c và m t s k t l u n (Tài li u 10, tr: 56,57)

1.3.4.3. Các k t l u n có th ng tr c các l u n c , có th ng sau hay gi a các l u n c . (L y ví d trên d n ch ng)

- Các l u n c trong l p l u n có th c bi u hi n m t cách t ng minh b ng các t ng trong câu (câu ghép) ho c b ng các câu trong m t o n v n. C ng có khi k t l u n ch c hàm ý ng i nghe t rút ra.

VD : Tr c l i r c a A, B có th ch nói:

- *Tr i ang m a ho c – Minh ang m t.*

là A t rút ra k t l u n mà B mu n nêu ra.

- V m t ki u câu, l u n c hay k t l u n có th là m t trong b n ki u câu: T ng thu t, nghi v n, c u khi n, c m thán (Tài li u 10, tr: 61, 62)

- các l u n c và k t l u n th ng c dùng các t ng ph c v cho l p l u n. Trong m t câu dùng làm l u n c , ng i nói hay vi t th ng dùng các t chu n b h ng t i m t k t l u n, các t này không ph c v cho trình bày n i dung miêu t , ý ngh a s v t c a câu mà t o ra ti m n ng l p l u n c a nó các t ó g i là tác t . Ch ng h n nh : *ch , nh ng , v , v l i , h n n a...* (Tài li u 10, tr: 62, 63, 64)

1.3.4. 4. Xét v tính ch t c a các l u n c và các m i quan h gi a các l u n c trong m t l p l u n, có th th y:

- *Có nh ng l u n c ng lo i và các l u n c khác lo i:*

+ Các l u n c ng lo i: Nêu các n i dung thu c cùng m t l nh v c, m t ph m vi, thu c cùng m t ph m trù.

Ví d : Chi c áo này v i t t, giá l i r mua i.

Ta th y l p l u n này a ra 2 l u n c : (chi c áo này v i t t, giá r . Các l u n c ó u ng lo i v i nhau. Có ngh a là cùng nêu ra nh ng c i m v chi c áo do ó nó ng lo i v i vi c mua áo)

+ Các l u n c khác lo i: Có n i dung không cùng l nh v c, ph m trù.

Ví d : Trong o n h i tho i, r Bác Lê cùng i ra n c ngoài, Bác H ã nêu các l u n c khác nhau. Có l u n c thu c v m c ích (xem các n c th nào, tr v giúp ng bào), có l u n c thu c v các tình hu ng có th x y ra (m au)

- *Các l u n c có hi u l c l p l u n khác nhau i v i k t l u n. Khi trong l p l u n có nhi u l u n c thì có th có l u n c có hi u l c m nh, có s c quy t nh h n d n n k t l u n, còn l u n c khác có hi u l c kém h n. (VD, Tài li u 1, tr: 67)*

- *Xét theo chi u h ng d n t i k t l u n, có th phân bi t: Các l u n c ng h ng. Các l u n c không ng h ng.*

Trong các l u n c c nêu ra, có th có l u n c ph c v cho vi c rút ra k t l u n. Nh ng l i có nh ng l u n c h ng t i vi c ph nh k t l u n.

Ví dụ: *Chiếc áo này tuy rẻ nhưng còn tốt mua đi*.

Ta thấy, đây áo rẻ nhưng chất lượng vẫn tốt nên kết luận là tích cực: *mua đi*.

Tóm lại: Hiểu về lập luận của các luận điểm thu về vào sự đánh giá, vào quan niệm của người nói hoặc cách thể hiện trong từng hoàn cảnh giao tiếp thì đó chính là cơ sở, nguyên nhân của tranh luận về những quan niệm và cách đánh giá khác nhau về cùng một sự kiện, quan hệ trong hiện thực.

Sinh viên tham khảo: (Tài liệu 1, tr: 79-118)

1.4. Hàm ngôn trong giao tiếp

1.4.1. Hàm ngôn và hàm ngôn. Khái niệm về tính nghĩa và hàm ngôn

Trong hoạt động giao tiếp, nghĩa của câu thường được phân biệt thành hai phần riêng biệt:

1.4.1.1. Nghĩa hàm ngôn (nghĩa ẩn)

Là phần nghĩa được biểu hiện bằng chính các từ ngữ và kết cấu ngữ pháp của câu. Nghĩa này luôn có mặt và được nhận biết một cách trực tiếp ngay khi câu được lập ra và nghe.

Nghĩa hàm ngôn của câu lại được phân biệt thành hai phần nghĩa.

- Nghĩa sự vật (Nghĩa miêu tả, nghĩa biểu hiện): Là nghĩa phản ánh sự vật, hiện tượng, trạng thái hay quan hệ... trong hiện thực. Nghĩa này của câu có cơ sở thực tiễn phản ánh.

- Nghĩa tình thái:

Là thành tố nghĩa chỉ nghĩa (ý muốn, ý chí), thái độ, tình cảm của người nói về việc nói ra và việc nghe.

Nghĩa tình thái biểu hiện 2 phần riêng biệt.

+ Tình thái của hành động ngôn ngữ: Là chủ ngữ, cái ích của người nói (kính viếng, trêu chọc, khen chê, phỉ báng, hài hước, mỉa mai, chào hỏi, mỉa mai...).
+ Tình thái của câu - phát ngôn: Là cách đánh giá, thái độ của người nói về việc sự vật (vật lý, hiện tượng) được nói đến trong phát ngôn, việc nghe.

VD 1: Anh Chí đi đâu đấy? (Chí Phèo - Nam Cao)

Chủ ngữ tình thái: Câu hỏi

Tình thái của phát ngôn: Hỏi về thái độ của Bá Kiến

VD 2: Rừng cây im lặng quá. (Đàn Gà)

Nghĩa miêu tả: Phản ánh trạng thái im lặng, yên tĩnh của rừng cây.

Nghĩa tình thái:

+ Tình thái của hành động ngôn ngữ: Khen ngợi một hiện tượng

+ Tình thái của câu-phát ngôn: Tỏ vẻ ngạc nhiên về cái yên tĩnh của rừng cây và thể hiện tâm trạng vui vẻ, thích thú của người nói.

VD 3: Nào bác cháu ta lên đây.

Nghĩa miêu tả: Chỉ sự nghi ngờ vì câu “Bác cháu... ờng” và vì câu này chỉ xảy ra.

Nghĩa tình thái:

+ Tình thái của hành động ngôn ngữ: Chỉ thái độ của người nói vì sự “lên ờng” là sự ngạc nhiên.

+ Tình thái của câu-phát ngôn: Thái độ thân tình, cảm xúc của người nói qua cách dùng cụm từ “bác cháu ta”

VD 4: Ông giáo hút thuốc (Lão Hạc - Nam Cao).

Nghĩa miêu tả: Chỉ sự việc: Lão Hạc hút thuốc

Nghĩa tình thái: + Tình thái của hành động ngôn ngữ: Chỉ tình thái mỉa mai: câu nói khi nói.

+ Tình thái của câu-phát ngôn: Thái độ kính trọng và thân tình của Lão Hạc đối với ông giáo.

1.4.1.2. Nghĩa hàm ngôn (hàm ẩn): Là nghĩa suy ra từ nghĩa hiển ngôn của câu và hoàn cảnh giao tiếp. Do đó, nghĩa này luôn luôn có mối quan hệ với hoàn cảnh giao tiếp.

VD: (Tài liệu 10, tr: 80)

Nghĩa hàm ngôn của câu là sự phân biệt thành hai loại nghĩa.

- Nghĩa tín hiệu (TG): Là toàn bộ những hiểu biết cần thiết để người nghe là người có thể khi nói một câu. Người nói đã biết và người nghe cũng đã biết thì người nói không cần nói ra một cách tường minh.

+ Hàm ý: Là nghĩa không được biểu hiện trực tiếp mà được nói (vị trí) ngữ ý trong câu, còn người nghe (người) suy ra từ nghĩa hiển ngôn và hoàn cảnh giao tiếp.

VD 1: Anh ý mua thuốc cho con

Nghĩa tín hiệu của câu:

- Anh ý là một người đàn ông đã có con
- Con của anh ý không khỏe, chắc là ốm
- Anh ý nên đi bán thuốc mua

Hàm ý của câu:

-Anh ý rất yêu thương và chăm lo cho con cái.

1.4.1.2.1. Các loại tín hiệu: (Tài liệu 10. Tr: 82)

Tín hiệu của câu có 2 loại:

- Những tín hiệu là các tri thức phổ thông, các tri thức chung có tính chất “bách khoa” mà mọi người đã tích lũy từ trước rồi, bằng con người tiếp xúc xã hội hoặc học hỏi trong nhà trường, sách vở.

VD1: “Mùa lá rụng trong vườn” (Ma Văn Kháng) => Mùa thu

VD 2: Khi nghe câu “Hôm nay, bà ý a a con nhà tôi bị bệnh”, trong trường hợp thông thường ta cũng đã biết cụm từ sự kiện mà câu không cần nói ra như sau:

- Bà y có nhi u con
 - Con nh bà y ch c ang m
 - a nh m ch a lâu
 - B nh vi n là n i khám và ch a b nh.
- Nh ng ti n gi nh liên quan n nh ng hoàn c nh giao ti p.

VD: M t ng i ng i trên xe b ng nói câu:

- D ng xe l i!

Câu này ch có th “có lý”, có ngh a hi u c v i i u ki n nó ti n gi nh là:

+ Có m t chi c xe

+ Xe ang ch y

+ Câu nói ó nói v i ng i có kh n ng i u khi n xe, ng i này c ng trên xe.

Các ti n gi nh trên rõ ràng g n v i hoàn c nh giao ti p, n u không trong hoàn c nh giao ti p này thì câu ó c ng vô ngh a.

1.4.1.2.2. Các c i m c a ngh a ti n gi nh

- Khi câu chuy n i m c ích phát ngôn, thì b ph n ngh a tình thái trong ngh a t ng minh c a câu thay i, nh ng ngh a ti n gi nh không thay i.

VD: -D ng xe l i! (câu c u khi n)

- D ng xe l i à? (câu h i)

- D ng xe l i r i. (câu k)

- ng d ng xe l i ! (câu c u khi n, ph nh)

Các phát ngôn này khác nhau v m c ích giao ti p nh ng có chung ti n gi nh:

- Có m t chi c xe

- Chi c xe ó ch y

- Có ng i có kh n ng i u khi n xe

- Ti n gi nh tuy không tr c ti p nói ra trong câu, tuy không ph i là m c ích thông báo c a câu nh ng nó ph i có quan h v i các y u t ngôn ng trong câu, ph i có d u hi u ngôn ng làm c n c .

VD: Hôm nay, bà y a a con nh i b nh vi n.

C n c vào các d u hi u ngôn ng sau bi t các TG :

- “Bà y, a con” → bà là ph n ã có con

- “ a con nh ” → bà y không ch m t con

- “ a... i b nh vi n” → con nh bà y b m

- “Hôm nay” → con bà y m ch a lâu

Trong m t ngôn b n, i u c nói m t cách t ng minh trong câu i tr c là

TG trong câu i sau.

VD: M t bà m mua m n (Tài li u 10. Tr: 85)

- Thông th ng, TG là m t i u úng trong khi ngh a t ng minh c a câu có th úng ho c không úng.

VD: (Tài li u 10, tr: 86)

1.4.1.2.3. Các c i m c a hàm ý (hàm ngôn, n ý)

VD: (Tài li u 10, tr: 86-87) rút ra các c i m.

- Hàm ý không c bi u hi n tr c ti p, không ph i là ngh a t ng minh.

- Hàm ý c ng i nói (vi t) ng ý trong câu, còn ng i nghe (c) suy ra t ngh a t ng minh và hoàn c nh giao ti p c a câu (không k nh ng ngh a mà ng i nói không có ng ý, nh ng ng i nghe l i suy di n ra)

- Hàm ý ph thu c r t sâu s c vào hoàn c nh giao ti p.

* Khác v i TG :

- Hàm ý tuy không c bi u hi n tr c ti p, nh ng l i có giá tr thông báo, và nhi u khi nó là m c ích quan tr ng nh t c a s giao ti p. Ng i nói không mu n bi u hi n tr c ti p hàm ý có th vì nhi u lý do khác nhau. Vì l ch s , vì không t i n nói tr c ti p, vì không mu n ch u trách nhi m, vì mu n m a mai thâm thúy, vì mu n ng i nghe th m thía sâu s c khi nh n ra hàm ý, vì mu n t o n t ng m nh m ...

- V m t bi u hi n ngôn ng :

+ Hàm ý không nh t thi t ph i có d u hi u ngôn ng trong câu.

+ Hàm ý thay i khi câu và ngh a t ng minh c a nó thay i t kh ng nh sang ph nh, ho c t câu k sang câu h i, câu m nh l nh... (VD, tài li u10, tr: 89)

+ Hàm ý có th c t ng minh hoá b ng cách bi u hi n t ng và n i vào ngay trong cùng câu nói ó. T t nhiên lúc ó, câu không còn hàm ý, ho c m t m t ph n hàm ý.

VD: Con voi c a Tr n H ng o (Tài li u 10, tr: 90)

*Nh ng c n c nh n bi t câu có hàm ý:

Hàm ý là ngh a ph thu c r t sát sao vào hoàn c nh giao ti p. h i nh thành ngh a hàm ý cho câu thì m t m t ng i nói ph i tôn tr ng các quy t c h i tho i (luân phiên l t l i, liên k t h i tho i, c ng tác, tôn tr ng th đi n c a ng i h i tho i, nguyên t c khiêm t n – Tài li u 1)... m t khác l i ph i c ý vì ph m chúng và gi nh r ng ng i nghe c ng ý th c c ch vì ph m ó mà suy ra hàm ý.

VD: A- C u có bi t Th ng hi n gi âu không?

B- Có chi c SH d ng tr c nhà cái Thúy y.

Thay vì dùng hành ng h i áp tr l i cho câu h i, B l i dùng m t câu xác tin (miêu t), B ã vi ph m m t cách c ý quy t c h i tho i. Phát ngôn c a B ng m tr l i cho A bi t r ng Th ng hi n nay ang có m t phòng c a Thúy b i vì c A và B u bi t Th ng có chi c xe SH. Hàm ý là Th ng ang phòng c a Thúy.

M t s tr ng h p th ng g p:

+ Khi người nói lời nói ra nhưng người nghe không có thông tin gì, hay là người quá hiên nhiên, ai cũng biết rồi. Chính sự cố ý như vậy, trong hoàn cảnh giao tiếp như là hàm ý.

VD 1: T (hỏi Y t Kiều): - Mi là ai?

Y t Kiều (trả lời): Ta là Y t Kiều, mà chàng trai là Vi t

=> Thái độ ngạo mạn, khinh khải, tự hào, coi khinh.

VD 2: “Tiên bố chết là tiên bố”

=> Tiên bố tuy quý nhưng không thay thế cho tình cảm, danh dự:

+ Có khi người ta cố ý nói trịch ra ngoài tỏ ra hàm ý mỉa mai.

VD: Trong buổi họp của Bác Hồ và bác Lê. (Tài liệu 10, tr: 93)

+ Việc cố ý nói không đúng là cố ý tỏ ra hàm ý mỉa mai.

VD 1: Câu chuyện giữa thuyền trưởng và thuyền phó. (Tài liệu 10, tr: 93)

VD 2: Nghe câu nói “Trời này, công việc làm vì công việc...” hàm ý: nay công việc không còn làm vì công việc nữa.

+ Cần chú ý cách nói lời quen thuộc vì việc dùng các từ *huống chi, nữa là...* để cho người nghe rút ra hàm ý.

VD: Anh nó còn chưa tu, huống chi nó.

+ Nhận xét cách nói mỉa mai:

Thường dùng trong hoàn cảnh mà người ta khó lòng chấp nhận lời khen, nó còn nói mỉa mai riêng, khác với người khác nói lời khen thông thường và có những tình thái từ kèm theo như: *ýnh, l m y, ch a, c, mà...*

VD:

Chào mừng em mà trời nỡ làm công việc!

+ Các câu mỉa mai các hành động ngôn ngữ gián tiếp nói chung, đều có hàm ý.

VD: (Tài liệu 10, tr: 95)

Ông vui vẻ nói:

- A C h ? L n t ng r i nh ? B cháu có gì pin ãi lên cho ông không?
(chào) (khen)

-Thưa ông, có !

Sinh viên tham khảo: (Tài liệu 1, tr: 119-138)

1.4.4. Hàm ngôn ngữ và việc phân tích văn bản nghệ thuật

Các văn bản nghệ thuật có đặc điểm là không bộc lộ trực tiếp tình cảm. Ngoài nghĩa tường minh, khi nghệ thuật hàm ẩn (hàm ngôn) có vai trò quan trọng hơn nhiều và là mục đích giao tiếp chủ yếu của văn bản.

1.4.4.1. Nghĩa hàm ẩn trong văn bản nghệ thuật, trong nhiều trường hợp suy ra từ các hình tượng nghệ thuật mà các từ ngữ dùng trong câu, trong văn bản nói nên. Các hình tượng này có tính chất cụ thể, nhưng để nói nên những sự liên tưởng và tưởng tượng

t ngữ ngữ nghĩa suy ra nghĩa hàm ẩn.

VD: “Gần mặt thì yên, gần bên thì rặng” → nh hình ảnh của môi trường (t nhiên và xã hội) → nên lựa chọn môi trường sống, nên chọn ngữ nghĩa kết b n, chung sống.

1.4.4.2. Có trường hợp văn bản nghệ thuật không nói hết ý mà bằng ngữ nghĩa cụ thể nh nh c vào các từ ngữ, kết cấu pháp, vào nghĩa tường minh mà hiểu ra nghĩa hàm ẩn.

VD: “Bài hát trẻ em” (Tài liệu 10, tr: 97).

Vì trẻ em luôn mang lợi ích vật chất và tinh thần → Các em nên tham gia trẻ em.

1.4.4.3. Trong khi trình bày, mu n phân tích và suy ra nghĩa hàm ẩn của câu và của văn bản nghệ thuật còn cần đưa vào hoàn cảnh giao tiếp.

+ Có trường hợp câu có nghĩa hàm ẩn trong m i hoàn cảnh giao tiếp.

VD: Gần mặt thì yên, gần bên thì rặng.

+ Có trường hợp hoàn cảnh giao tiếp trình bày trong bản thân văn bản.

Ví dụ : em trẻ em thanh, anh m i h i nàng:

“Tre non lá an sàng, nên chăng?”

1.4.4.4. Mu n hiểu, cảm nhận sâu xa tất cả các ý tưởng của văn bản nghệ thuật cần t (nó) vào hoàn cảnh ra i.

Ví dụ : Bài thơ “Hát g o làng ta” của Trần ng Khoa: Thích ng M → ca ngợi công sức lao động của người nông dân làm ra hạt g o, nhắc nh m i người trẻ em, yêu quý hạt g o.

Câu hỏi lý thuyết – Thực hành

1. Phân tích sự hiện thực hoá nghĩa của từ “sáng” trong ngữ cảnh.

“Niềm tin là niềm sáng nhất”

(Tố Hữu - Mãi mãi là niềm tin)

áp án:

- Sáng (tính): Ánh sáng tỏa ra trong không gian khi nhìn thấy mặt trời.

=> Cảm nhận trái tim bao la, sự hy sinh cao cả của những người chiến sĩ trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, lý tưởng cách mạng anh hùng cách mạng...

2. Phân tích sự hiện thực hoá nghĩa của các từ vựng trong đoạn thơ sau:

ngon ngon, nhúng hàng đống liu nh

đã lên xanh như tóc tuối *mỉm*

Xuân xuân, em mới *đ* *m* *n* *m*

Mà *t* *n* *c* *ã* *t* *ng* *b* *ng* *ng* *à* *y* *h* *i*. (T. Hữu)

áp án:

- *ngon*: Vách nhà ngon ngon thức mới làm sau 9 năm chiến tranh Pháp, vách hành trình cách mạng, chiến đấu.

- *N*: Niềm tin hào, kiêu hãnh, sự bất chấp sự vất vả gian nan.

- *Xuân*: Vách mùa xuân chiến đấu, vách chiến đấu.

- *Tuổi 15*: Vách là tuổi trẻ của các cô gái vách là tuổi trẻ cách mạng (1945- 1960)

3. Phân tích nghĩa của từ “máu lửa” và “rừng” trong 2 câu thơ:

Nước Việt Nam *t* *m* *á* *u* *l* *à*

R *ê* *n* *g* *d* *y* *s* *á* *n* *g* *l* *ò* (T. Hữu - Nguyễn Đình Thi)

4. Hãy phân tích các câu sau về 3 phương diện: Kết cấu, nghĩa học, động học:

a- Mối giây áo cho con

áp án: Mối giây áo cho con

Kết cấu: C V BN₁ BN₂

↓ ↓ ↓ ↓

Nghĩa học: TTCT Việt (H) TT T chính (thực tế)

↓ ↓

Động học: Thuyết

- Vi tt t: V t H (V t ho t ng), KH (k th c), NH (ngh a h c), DH (đ ng h c), TT T (tham th i t ng), TTCT (tham th ch th), CH (c nh hu ng)

- Học sinh không có áo mưa.

- Học sinh còn nh...

+ Hàm ngôn:

- Cô giáo có ý nghĩa khuyên nhủ học sinh chớ nên vội lúc này.

- Thầy quan tâm, lo lắng vì học sinh.

b. *Vội làm chúng ta quên rằng bây giờ đã 12 giờ đêm rồi.*

áp án:

+ Nghĩa tường minh: Vội làm đã kéo dài đến 12 giờ đêm.

+ Thông điệp: - Có một cuộc vội vã.

- Vội làm chèn vào ban đêm.

- Vào ban đêm cần nhớ không nên thức quá khuya.

- Đợi vì sinh hoạt thông thường của người Việt Nam, 12 giờ đêm đã là quá khuya rồi.

+ Hàm ngôn (HN): - Chúng ta cần phải nghỉ ngơi.

- Vội làm thành công, chúng ta làm việc gì đã quên mất mình và gia đình.

7. Phân tích nghĩa hàm ngôn và hàm ngôn trong văn cảnh

a. *Bài ca dao*: Em trồng núc nơ sâu

Em nỉ sự lâu dài

Ai nghĩ nghĩ đến

Tức hoài sự này

Hàm ngôn: Kể lời khuyên đã làm: cho là nghĩ sâu, phải nghĩ lâu dài, hóa ra nghĩ đến, thì phí công này đây.

Hàm ngôn: Người con gái trách: Tức công sự của mình và trách móc người con trai.

b. *Chuyện này không phá xong gì cả Nguyễn, thì không vấn đề sông này nữa!* (TV3 - T2 - CCDG)

Hàm ngôn: Lời thề quy t phá tan gì cả Nguyễn cả Trần Hưng Đạo.

Hàm ngôn:

- Đây là trăn trăn của một người, một người.

- Trần Hưng Đạo thề thề không chịu thất bại.

- Hồ hào tình thề quy t cả quân sự.

- Bị lòng yêu quý, chí phẫn thù cho con voi có công và có nghĩa.

8. Yêu cầu sinh viên: Phân tích nghĩa hàm ngôn, hàm ngôn trong các bài ca dao sau:

a. ...êm trăng thanh anh mới hỏi nàng

“Tre non lá an sàng, nên ch ng?”

- b. ng vô x Ngh quanh quanh
Non xanh n c bi c nh tranh h a .
- c. Trúc xinh trúc m c u ình
Em xinh em ng m t mình c ng xinh
-

Chương 2 CHUYÊN V T HÁN VI T

2.1. Khái quát v t Hán Vi t

2.1.1. Khái ni m v t Hán Vi t và các c i m

2.1.1.1. Khái ni m v t Hán Vi t

T Hán Vi t (HV) là m t trong các lo i t g c Hán, có v ng âm là âm Hán Vi t, c m n vào kho t v ng ti ng Vi t sau th k X và tr thành m t b ph n c a t v ng ti ng Vi t, n u là n ti t thì th ng là t c , khó hi u, có th t do k t h p hay không t do k t h p v i t khác, n u là song ti t thì c c u t o theo cú pháp Hán có phong cách trang tr ng, c kính i l p v i phong cách t thu n Vi t: c th , dân dã.

2.1.1.2. c i m c a t Hán Vi t

Các c i m trên s c gi i thích rõ h n nh sau:

a) T HV là m t trong các lo i t g c Hán

Lo i tr nh ng t g c Nam Á hay g c Vi t c ng i Hán phiên âm d a vào âm Hán, ng i Vi t l i c theo âm HV, nh ng t này không th coi là t HV vì nó ch phiên âm t Vi t.

Ví d : - C m l m là phiên âm t kl m (tr m)

- Phù l u là phiên âm t blàu (tr u)

- M N ng là phiên âm t (menang) (Tài li u10, tr:121)

b) T HV ph i có v ng âm là âm HV

ò i h i này ã tách t HV ra kh i các t ti n HV (t HV th ng c) th i B c thu c ã c du nh p vào v n t ti ng Vi t m t cách l t , ch y u là trong sinh ho t.

VD:	<i>Ti n HV</i>	<i>HV</i>
	bay	phi
	b	ph
	c	k
	i	i
	u i	truy
	h p	h p
	úng	trúng
	béo	phì
	di	d i
	mùa	v

ng th i xác nh rõ t HV g m các t g c Hán du nh p vào ti ng Vi t t th k X tr v sau ho c du nh p tr c ó nh ng n th k X i hình th c ng âm HV

cho n t n th k XVIII, XIX, th m chí th k XX,... các t du nh p tr c th ng là t V n h c trong các th t nh Nho, Ph t, Lão nh : *trung, nhân, trí túc, thanh t nh, nhân, qu* ... trong ó ph n nhi u là t n ti t song c ng có nh ng t song ti t. Nh ng t du nh p vào ti ng Vi t sau th k XVIII cho n g n ây th ng g n v i ý th c h và thi t ch t s n và vô s n và n n i công nghi p, theo v i à ti n lên c a khoa h c l p t này v n ti p t c s n sinh ti ng Vi t ho c theo ph ng th c vay m n, ví d : *i n tho i, t d ng hóa, c gi i hóa, th y v n, khí t ng...*, ho c theo cách ghép t riêng c a ng i Vi t, ví d : *a h , y ban, qu c h i, ngh s , vô tuy n truy n hình...*

c) Các t HV n ti t s tách thành 2 nhóm

- Nhóm 1: do c s d ng nhi u h n, c Vi t hoá nhi u h n, không có ranh gi i khu bi t v i t thu n Vi t trong ph m vi hành ch c, có th c l p k t h p v i các t khác. VD: *trung, hi u, ngh a, tâm, sách, bút... ch ng h n:*

Có hi u v i cha m .

Ch hi u thì cho cha

Ch trung ph n m ôi ta ch tình.

- Nhóm 2: Có ngh a tr n v n, là t n ti t trong ti ng Hán vào ti ng Vi t, khi c n tách b ch có th dùng c l p, ít có kh n ng k t h p t do v i các t Vi t. VD: *qu c, gia, v ng, th t, nh t, nh , tam...*

Ng i Vi t nào c ng bi t ch *nh t là 1, nh là 2, gia là nhà, qu c là n c* nh ng các ch trên không bao gi ng m t mình làm thành t . Ch ng h n:

+ Ta ch nói tôi yêu *n c*, ch không nói tôi yêu *qu c*

+ Ta ch nói tôi có *nhà*, ch không nói tôi có *gia*

+ Ta ch nói tôi có *m t v hai con*, ch không nói tôi *nh t v nh con*

d) T song ti t HV: (Tài li u 7, tr: 69, tài li u10, tr: 123).

Ph n l n t HV là t a ti t, ch y u là t song ti t. V m t c u t o, t bao gi c ng c c u t o theo c pháp Hán. Các cách c u t o t hay g p trong t Hán Vi t:

- K t c u chính- ph : khác v i ti ng Vi t, b ph n chính quan tr ng th ng t phía sau.

VD: công viên, nam gi i, thiên t , c gi , tri u ình... (b ng danh t)

Bàng quan, bi quan, li t kê, tiên ti n, ng y bi n... (b ng ng t)

- K t c u ng l p: Các y u t có vai trò ng pháp ngang nhau, ho c ng ngh a, ho c g n ngh a, ho c liên quan v i nhau trong cùng m t tr ng ngh a nh t nh, thành t sau v n có vai trò quan tr ng h n thành t ng tr c.

VD: + ph n , ph lão, nhân dân, nhi ng... (Danh - Danh)

+ phong phú, huy hoàng, trang nghiêm... (Tính - tính)

+ giáo d c, chi n u, ki n trúc, th ng vong... (ng- ng)

Nh ng k t h p ng l p trên vì m n ti ng Hán nên nói chung không th tùy ti n o ng c v trí, (tr m t s t có th o v trí c a các y u t c u t o mà ngh a không thay i nh : *tàn b o = b o tàn, gi n n = n gi n, tranh u = u tranh, li bi t = bi t li*) khác v i t thu n Vi t (c a nhà - nhà c a, cha m - m cha, qu n áo - áo qu n,

trong s ch - s ch trong, bé nh - nh bé)

) T Hán Vi t có nhi u t mang phong cách trang tr ng, c kính, bác h c, i l p v i phong cách gi n d , dân dã c a t thu n Vi t. ây chính là tiêu chí phân bi t m t bên là t Hán vi t th c s và m t bên là t g c Hán ã c Vi t hóa.

Có th gi i thích b ng các nguyên nhân sau:

- Nh ng t Hán Vi t du nh p vào ti ng Vi t trong giai o n u ph n l n n m trong th t ch Hán c (kinh, s , t , t p), nh ng t này ph n l n là nh ng t tr u t ng thu c v các l nh v c tri th c, l ch s , v n h c... Ti ng Vi t do s ti p xúc lâu i v i ti ng Hán và do cách c Hán Vi t thu n ti n cho vi c ti p thu t Hán nên có xu h ng vay m n t tr u t ng Hán Vi t, ch ng h n Ti ng Vi t ã có t v và ch ng nh ng vi c đ ng v g ch ng l i m n t *giá thú* hay *gia th t*. Ng i Vi t lúc u ti p thu t Hán Vi t còn có kh n ng nh n th c y nh ng sau này cách vi t t HV b ng ch Hán ã c thay th b ng ch qu c ng và ki u t duy th giác ã b m t i, nh ng ng i không tinh thông Hán h c không còn kh n ng nh n th c tr c ti p. T Hán Vi t tr nên mù m khó hi u, tr thành m t th gi ng nh ngo i ng .

- L p t Hán Vi t c do du nh p vào ti ng Vi t s m nên c ng xu t hi n s m trong các sáng tác b ng ch Nôm, t c là nh ng tác ph m c , nh ng t này do ó t o ra m t phog cách c kính, trang nghiêm khác v i l i n ti ng nói th ng ngày.

VD: Trong “Qu c âm thi t p” c a Nguy n Trãi có các t : *ng ph , c u trùng, t gia, tam sinh, h ng nhan, an tr ng...*

- T Hán Vi t có s gián cách rõ r t gi a âm thanh và ý ngh a, do ó ng i Vi t không n m b t c rành m ch ý ngh a c a t nh : Phong (trong phong t c, phong cách, phong khí), th o (trong th o ng, th o l , th o kh u...) thì nó t o nên phong cách n hi n, th p thoáng, nó không c th , g n g i nh t thu n Vi t.

2.1.2. Ngu n g c và quá trình hình thành t Hán Vi t

2.1.2.1. Nguyên nhân có l p t HV

- Do s g n k v a lý, Vi t nam và Trung Qu c là hai n c g n nhau, có m t dải dài biên gi i (ng b và ng bi n) ti p giáp nhau t i hàng ngàn ki-lô-mét. ây là i u ki n thu n l i cho các quan h giao l u, ti p xúc gi a ng i dân hai n c, trong ó có ngôn ng , s ti p xúc gi a ngôn ng Hán và ngôn ng Vi t b t u t th i th ng c .

- Vi t Nam s m b phong ki n ph ng B c ô h (ng i Hán xâm l c) và ã tr i qua th i k 1000 n m B c thu c: Âm m u c a phong ki n ph ng B c là ng hóa dân t c Vi t Nam b ng chính sách ng hóa. Do ó ngôn ng v n hóa Hán t xâm nh p n c ta, chi m v th áp o và r t mu n thay th vai trò ngôn ng b n a. Có th nh n ra chính sách ng hóa dân t c, trong ó có ng hóa ngôn ng và v n hóa Âu L c, ã thành sách l c và m c tiêu c a Tri u à: “Đ thi th nhi hóa hu n qu c t c, đ nh n ngh a c k t nh n tâm” (t m d ch: “L y th v n giáo hóa phong t c, t p quán t n c; l y nh n ngh a k t n i lòng ng i”) (Nguy n v n Khang - T ngo i lai trong ti ng Vi t, tr: 65)

- Gi a ti ng Hán và ti ng Vi t có nhi u i m g n g i. Cùng là ngôn ng n l p, cùng có nhi u thanh i u, cùng có nhi u nguyên âm, ph âm t ng ng nên vi c vay m n t Hán ng v n thu n l i h n vi c vay m n t v n t ngôn ng n Âu v n thu c lo i hình ngôn ng n Âu.

Vị b n l nh kiên c ng và b n s c v ng vàng, dân t c ta ã v n d ng tài trí thông minh sáng t o b o v , phát tri n ti ng nói và n n v n hoá dân t c, t n d ng kho ch Hán s ã c Vi t hoá v m t âm c và ph n nào ó v m t ý ngh a, ph m vi s d ng t o r a t HV.

2.1.2.2. Quá trình hình thành c a t Hán Vi t

Quá trình Vi t hoá t g c Hán di n ra liên t c su t t nh ng th k u Công nguyên, tr i qua th i k phong ki n ph ng B c ô h n th i k xây d ng qu c gia phong ki n c l p và n nay.

a) Th i th ng c

V i a lý g n k , th i k này ã di n ra s giao l u ti p xúc ngôn ng cùng v i s giao l u ti p xúc v n hoá, kinh t v nhi u m t gi a 2 dân t c Vi t - Trung. Ch y u là s giao l u ti p xúc gi a c dân mi n B c n c ta v i c dân vùng ng i Hán nh trao i v t ph m: Tr ng ng ông S n c phát hi n trên t Trung Qu c, các s n ph m mang d u n v n hoá Trung Qu c trong các di ch kh o c h c ti n s Vi t Nam; kinh nghi m t ch c cu c s ng, làm n...

Ngoài ra ta còn th y t Hán vào Vi t Nam còn có con ng truy n kh u, con ng không chính th c qua giáo d c mà ch do s ti p xúc v i ng i Hán ph n l n là c dân phía nam Trung Qu c (các nhà nghiên c u g i con ng này là con ng không chính th c, con ng vay m n c a bình dân). T Hán vào ti ng Vi t b ng con ng này có s l ng không áng k , m ng t này ch gi i h n trong m t ph m vi h p (th ng là tên g i vài th c n, v t d ng ho c m t s t p t c c a Hoa ki u Vi t Nam) ch ng h n:

T	Ngh a
Bồ bía	g i cu n (b ng bánh trắng m ng)
Xí quách	món x ng heo
L p x ng	món th t nh i ru t heo
Thèo lèo	k o th p c m, k o mè
Quày	t bán hàng hóa
Ti m	c a hàng
(S) dách	nh t, tuy t, s m t
Xúi qu y	xui x o
Lì xì	cho ti n l y may
Phì l	lão m p, ông m p, cha m p
H m b ng làng	c ng h t t t c
Xúi m i	th t ba r i

(T v ng g c Hán trong Ti ng Vi t, tr: 64,371)

b) Th i B c thu c

Là th i k x y ra s giao l u ti p xúc nh h ng sâu m nh t c a ngôn ng Hán và ngôn ng Vi t. B t u t khi Tri u à em quân xâm l c, tiêu di t n c Âu L c c a An D ng V ng (179 TCN), sáp nh p vào lãnh th Nam Vi t (mi n Nam Trung

Qu c ngày nay).

+ Tiếng Hán và chữ Hán c s d ng n c ta (Giao Châu) nh m t ngôn ngữ chính th ng trong vi c giao d ch gi a các quan l i cai tr v i các ch c s c a ph ng qua các lo i th , t u, bi u, ch ng.

+ Tiếng Hán lúc này óng vai trò m t sinh ng c s d ng th c hi n nh ng cu c giao ti p tr c ti p gi a ng i Vi t và ng i Hán.

Ng i Vi t trong các làng, xã v n s d ng ti ng m - ti ng Vi t c khác ti ng Vi t hi n nay có m t lo i ch vi t “nh con nông n c” (Nguy n V n Khang-T ngo i lai trong Tiếng Vi t, tr: 74).

c) Th i k xây d ng qu c gia phong ki n c l p

N m 938 v i chi n th ng l y l ng trên sông B ch ng, Ngô Quy n ã xây d ng nên n n t ch . Nh ng các v ng tri u i Vi t v n ph i dùng ch Hán làm ngôn ngữ chính th ng trong c quan hành chính và trong khoa c n t n th k XIX.

n th i k này ch Hán không còn óng vai trò là sinh ng , nó c c theo h th ng ng âm b t ngu n t ti ng Hán, bi n i phù h p v i quy lu t ng âm và b máy c u âm c a ng i Vi t g i là âm Hán Vi t. Nó c ng i Vi t dùng c các v n bn nói chung, v n th nói riêng do ng i Vi t, ng i Hán vi t ra t t c các th i Tiên T n, L ng Hán (Tây Hán, ông Hán), Nguyên, Minh, Thanh, t th i inh - Lê n cu i i Nguy n.

d) Giai o n t 1858 n tháng 8-1945

a v chính th ng c a ti ng Hán b lung lay khi th c dân Pháp xâm l c Vi t Nam (1858). Tri u ình nhà Nguy n u hàng, dâng n c ta cho th c dân Pháp. Pháp gi quy n cai tr Vi t Nam. Cùng v i s c ng c chính quy n, Pháp bãi b ch thi c truy n th ng Vi t Nam. Trong v n b n hành chính Nhà n c, trong tr ng h c, ti ng Pháp giành quy n chính th ng. T ng l p Hán h c tàn l i d n. Th i k này, ng i bi t ti ng Hán là t ng l p s phu c a ch c còn l i và các nho s ã th t th . Song s ti p xúc ngôn ngữ Hán Vi t v n ch a b c t t hoàn toàn. c bi t cu i th k XIX u th k XX, các s phu yêu n c Vi t Nam v n ti p nh n t t ng ti n b c a L ng Kh i Siêu, Khang H u Vi, Tôn Trung S n và ch ngh a Mác - Lê Nin qua sách báo ch Hán.

e) Cách m ng tháng Tám n nay

Cách m ng tháng Tám th ng l i ã em l i a v chính th ng cho Tiếng Vi t trong m i m t c a i s ng xã h i. V i bi t bao bi n c xã h i nh ng cho n ngày nay, s giao l u ti p xúc ngôn ngữ Hán Vi t v n ti p t c và l i nh ng d u n, h qu m nét trong ti ng Vi t. Trong kho t v ng ti ng Vi t v n ti p t c xu t hi n nh ng t HV: *v tr , h i th o, ngo i nh p, n i nh p, siêu d n, siêu t c, công ngh ...*

2.1.2.3. H qu c a vi c ti p xúc ngôn ngữ Hán Vi t

S ti p xúc ngôn ngữ Hán Vi t trong su t th i gian dài, ã làm n y sinh m t s hi n t ng ngôn ngữ áng chú ý.

- Cách c ch Hán Vi t Nam.

Là m t trong nh ng qu c gia có n n v n minh s m nh t nhân lo i, ch Hán xu t hi n t r t s m “ch Hán ra i khi xã h i Trung Qu c c i ã phát tri n n m t trình nh t nh, v i ch công xã th t c, trên c s nông nghi p và các ho t ng

v n hóa ã ti n b ” (Lê Nguy n L u - T ch Hán n ch Nôm, tr: 6), “vào kho ng 1500 n 1200 n m tr c Công Nguyên” (ng c Siêu- D y và h c t Hán Vi t tr ng ph thông, tr: 25) là th ch t ng hình “v ngay s v t g i tên g i”, Trung Qu c b n a, ch Hán có nh ng cách c khác nhau. Ti ng Hán Giao Châu (mi n B c Vi t Nam) th i B c thu c c ng c coi là m t ph ng ng c a ti ng Hán tuy có ch u tác ng c a cách nói c a ng i Vi t Nam.

Qua các giai o n l ch s , ti ng Hán Trung Qu c có s thay i v ng âm nên cách c c ng thay i và cách c ti ng Hán Giao Châu th k VIII-IX c ng b thay i theo ó là cách c theo h th ng ng âm ti ng Hán giai o n sau c a ti ng Hán Trung c . (ch ng h n vào t u Công nguyên n th i k t ch , ti ng Hán c s d ng Giao Châu c c theo h th ng âm Hán th ng c ng n th i t ch ti ng Hán m i c c theo h th ng âm Hán trung c)

n th i k qu c gia phong ki n c l p, t th k X tr i, ti ng Hán Vi t Nam hoàn toàn cách ly kh i ti ng Hán b n a. Sau th k X, cho dù ti ng Hán b n a c a các tri u i Nguyên, Minh, Thanh v n ti p t c dĩ n bi n nh ng nó không còn tác ng tr c ti p n ti ng Hán Vi t Nam. Ti ng Hán Vi t Nam giai o n này ch u s chi ph i c a ti ng Vi t làm cho cách c ti ng Hán d a trên h th ng ng âm i ng d n d n bi n d ng, mà d i nh h ng c a các quy lu t bi n i c a ng âm ti ng Vi t và b máy c u âm c a ng i Vi t ã t o thành cách c riêng c a ng i Vi t, g i là cách c Hán Vi t. Trong khi ó ti ng Hán Trung Hoa ti p t c bi n i thành âm B c Kinh ngày nay.

- S nh h ng l n nhau gi a hai th ti ng Hán Vi t v m t t v ng

ây là s nh h ng hai chi u. Trong v n t Hán có ti p nh n m t s t ti ng Vi t.

VD: Do Trung Hoa không có lo i cây, qu trám nên ph i ghi âm tên Vi t b ng hai ch c m+ l m, cau = tân + lang, tr u = phù l u...

Ng c l i ti ng Vi t c a chúng ta có nhi u t m n ti ng Hán t th i th ng c c g i là t g c Hán c m n t tr c lúc có cách c Hán Vi t (hi n nay còn d u v t trong ti ng Vi t), có nh ng t m n c theo cách c Hán Vi t “cách c ch Hán c a ng i Vi t b t ngu n t h th ng ng âm ti ng Hán i ng, ch u s chi ph i c a h th ng ng âm ti ng Vi t c g i là t Hán Vi t”

<i>T g c Hán</i>	<i>T m n (t Hán Vi t)</i>
gi ng	t nh
sen	liên
tu i	tu
tâm	t m
râu	tu
chúa	ch
mây	vân
múa	v

(Theo An Chi- An Ninh Th Gi i- s 1915 n m 2010- Xét v ng âm h c l ch s thì m t s t ho c hình v Hán Vi t hi n có ph âm u v- l i v n là nh ng y u t x a

kia có ph âm u m. Ví d : mùa - v , mùa - v , mùa - v , mong - v ng, muôn - v n, mu n - vãn)

Tóm l i: T Hán Vi t là t g c Hán c theo cách c c a ng i Vi t b t ngu n t h th ng ng âm cu i i ng, ch u s chi ph i c a h th ng ng âm ti ng Vi t. Nh v y, cách c Hán Vi t là s n ph m l ch s c a s ti p xúc ngôn ng Hán và Vi t th i k th hai, th i k nhà n c c l p và t ch . Cách c này ã hình thành, phát tri n và t n t i n ngày nay. (Lê Xuân Th i- T Hán Vi t và vi c gi ng d y t Hán Vi t, tr: 11)

- S xu th i n c a ch Nôm

Ch Nôm là ch c a ng i Vi t d a trên c s ch Hán và có âm c Hán Vi t ghi âm ti ng Vi t, là thành qu l n lao c a dân t c trong th i k Trung i. “là k t qu c a lòng t hào dân t c v ngôn ng và v v n hóa, là bi u hi n ti m n ng c a ti ng Vi t. Nhà H m t tri u i ã có nhi u ý t ng c i cách xã h i, ã b t u dùng ch Nôm và ti ng Vi t nh là m t ph ng ti n giáo d c. H n ba th k sau, Quang Trung nâng ý t ng này lên thành m t t m cao m i, dùng ch Nôm ra thi, dùng ch Nôm trong vi c cai tr ...” (*M y v n v ti ng Vi t hi n i-NXB i h c qu c gia Thành ph H Chí Minh, tr: 32*) Nh có ch Nôm, vi c xây d ng và phát tri n h th ng ngôn ng v n h c c a ti ng Vi t ã t c nh ng thành qu to l n, nhi u áng th v n b t h còn l u truy n trong dân gian: *Truy n Ki u c a* Nguy n Du, b n d ch *Chinh ph ngâm c a oàn Th i m, Th Qu c Âm th i H ng c c a* Nguy n Trãi...

2.1.3. V trí, vai trò c a t Hán Vi t trong t v ng ti ng Vi t. Vi c s d ng t Hán Vi t.

V trí c a t HV trong t v ng ti ng Vi t và trong ho t ng giao ti p c a ng i Vi t. (Sinh viên c tài li u 7, tr: 72-74)

2.1.3.1. T vay m n trong ti ng Vi t

- Theo th ng kê, trên th gi i hi n nay có kho ng trên 6800 ngôn ng và d ng nh không có ngôn ng nào mà trong h th ng t v ng c a mình l i không có hi n t ng vay m n. Nói cách khác, vay m n t v ng là hi n t ng ph bi n c a m i ngôn ng . M c v s l ng các n v t v ng vay m n gi a các ngôn ng có th khác nhau.

VD:

Trong t v ng ti ng Anh có t i 56% n v t v ng n c ngoài.

Trong t v ng ti ng Th y i n có t i 75% n v t v ng n c ngoài.

Trong t v ng ti ng An-ba-ni có t i 90% n v t v ng n c ngoài.

Trong t v ng ti ng Ai-len có 1% n v t v ng n c ngoài.

Trong t v ng ti ng c có t i 1/4 n v t v ng n c ngoài.

Nh v y b t k ngôn ng nào trên th gi i c ng u c hình thành, xây d ng b ng nhi u l p t khác nhau ó là:

+ L p t b n ng - l p t thu n

+ L p t có ngu ng c ngo i lai - l p t vay m n

- T vay m n trong ti ng Vi t là nh ng t ti ng Vi t vay m n c a các ngôn ngữ khác nh ng ã “Vi t hóa” có hình th c ng âm, c i m ng pháp, ng ngh a phù h p v i h th ng ng âm, ng pháp c a ti ng Vi t.

- Ti ng Vi t vay m n ti ng M ng, ti ng Thái, Môn Kh mer (ba ti ng trên thu c dòng ngôn ngữ Nam Á và vào ti ng Vi t t lâu nên không coi là t vay m n n a) và vay m n nhi u ti ng Hán, ti ng Pháp... chúng c g i là t vay m n c chia thành hai l p nh :

+ L p t ng g c Hán

+ L p t ng n Âu

2.1.3.2. T Hán Vi t trong các t vay m n

- Trong ti ng Vi t, t vay m n c các nhà nghiên c u ngôn ngữ chia làm hai l p nh h n:

+ L p các t g c Hán

+ L p các t g c n Âu

- L p t g c Hán là t t c nh ng t Hán Vi t có ngu ng c l ch s là ti ng Hán, bao g m: Các t Hán c và t Hán Vi t

+ T Hán c : (Tài li u 10 g i là Ti n Hán Vi t) là nh ng t g c Hán c du nh p vào ti ng Vi t giai o n m t và c ng hóa m nh nên không còn xa l v i ng i Vi t n a. Ví d : bu ng, mùa, chè, chém, chìm, hè, h n...

+ T Hán Vi t: là nh ng t vay m n c a ti ng Hán nh ng ã “Vi t hóa” âm c và ph n nào v ý ngh a, ph m vi s d ng cho phù h p v i ho t ng giao ti p c a ng i Vi t. Ta có th i chi u cách c m t s t theo âm Hán (i ng) và âm Hán Vi t ã c Vi t hóa.

VD:	<i>Âm Hán</i>	<i>Âm Hán Vi t</i>
	tông	ông
	phung	phong
	x ng	t ng

Ngoài ra t Hán Vi t còn bao g m nh ng t không ph i là g c Hán mà m n c a ngôn ngữ khác r i ng i Vi t m n l i c theo âm Hán Vi t. VD:

+ Các t có ngu ng c t Nh t B n: *i b n doanh, kinh t , m thu t, bi n ch ng, c ng hòa.*

+ Các t có ngu ng c n : *Ph t, nát bàn, Di l c, Thích ca mâu ni.*

+ Các t có ngu ng c Châu Âu: *câu l c b , M c T Khoa, Anh Cát l i.*

Tóm l i:

- T HV chi m t l khá cao trong kho tàng t v ng ti ng Vi t, trong giao ti p ngôn ngữ c a ng i Vi t.

Do v th a lý và hoàn c nh l ch s , trong ti ng Vi t có m t l p t ng g c Hán r t phong phú v m t s l ng, có giá tr v nhi u m t. T HV chi m kho ng 70 n 75% t ng s t ng ti ng Vi t (n u tính t g c Hán thì con s còn nhi u h n th). Tr i qua sàng l c trong quá trình l ch s , chúng ã tr thành m t b ph n c a ti ng Vi t và

c a v n h c Vi t Nam, nói chung là c a v n hoá Vi t Nam.

- T HV có t n s xu t hi n l n t t c các l nh v c ho t ng giao ti p c a ng i Vi t: chính tr , v n hoá, khoa h c, k thu t, quân s , y t , ngo i giao.

L p t này không nh ng không có kh n ng l n át ngôn ng b n a, ng c l i ã góp ph n tích c c vào vi c làm cho ti ng Vi t thêm giàu có, tinh t , chu n xác, uy n chuy n, kh n ng áp ng m t cách t t nh t m i yêu c u do cu c s ng v n hoá - xã h i phát tri n ra.

- Có n ng l c s n sinh r t m nh, là l p t v n hoá trong v n b n bút ng c a ti ng Vi t hi n i.

Hì n nay, t HV v n ang c phát huy tích c c trong khung c nh, i u ki n m i, và trong s nh h ng úng n c a t t c chúng ta. Dùng t HV úng lúc, úng ch là làm cho ti ng Vi t thêm giàu, thêm p.

2.1.4. Giá tr phong cách (giá tr bi u t c a t Hán Vi t)

a) T HV t o s c thái tao nhã, ho c tránh gây n t ng ghê r n cho ng i c, ng i nghe.

VD: V vi c l a ch n s d ng gi a các t

Thu n Vi t

Hán Vi t

thiêu

ho táng

xác ch t

thi hài, t thi

i lính

nh p ng

tr con

nhi ng

n mày

hành kh t

b) T Hán Vi t t o s c thái trang tr ng, c bi t phù h p v i các tr ng h p giao ti p l nghi. Trong m t s tr ng h p c bi t ta không th dùng t thu n Vi t mà b t bu c s d ng t Hán Vi t bi u t m t khái ni m, m t n i dung nào ó.

VD: Nói (vi t)

Không th nói (vi t)

Ngày Qu c t ph n

Ngày Qu c t àn bà

Qu c gia c l p

N c ng một mình

Th t ng cùng phu nhân

Th t ng cùng v

Ho c: *L* và *n c m t* là 2 t ng ng ngh a Thông th ng ng i ta ch nói *n c m t*, nh ng trong m t s tr ng h p dùng *l* v n hay h n, có giá tr ngh thu t h n do tính trang tr ng c a t HV nh :

- T Nh i, l ch y quanh thân Ki u!

- Nghe h n Nguy n Trãi phiêu diêu

(T H u)

Và: Lu n c ng n Bác H . Và ng i ã khóc,

L Bác H r i trên ch Lê Nin

B n b c t ng im nghe Bác l t t ng trang sách g p.

T ng bên ngoài, t n c i mong tin.

(Ch Lan Viên)

+ Do s c thái trang tr ng c a t ng Hán Vi t mà ng i Vi t Nam thích dùng t ng HV t tên cho a danh, cho ng i.

Ng i ta thích l y tên là S n, là H i, là Th o, là Di p... ch ít ai l y tên là Núi, là Bi n, là C , là Lá... m c dù chúng có ngh a nh nhau. Nh ng c ng có ng i l y tên là T m, là Cám, là N ...nh ng cái tên nghe r t bình d , thân th ng.

VD:

a danh: Th ng Long, Tràng An, a Phúc, Nhân M c.

c) T Hán Vi t còn giúp ta c m nh n c hình nh c a th gi i khái ni m im lìm, b t ng, góp ph n, t o s c thái c khi t o hình nh, nhân v t, cu c s ng xã h i x a, trái l i, t thu n Vi t cung c p cho ta hình nh sinh ng c a th gi i th c t .

S i l p này c các nhà v n khai thác. C ng t bu i chi u, có thuy n, có n c, có tác gi bâng khuâng nh ng trong bài *Thu i u c* a Nguy n Khuy n toàn dùng t thu n Vi t g i lên m t mùa thu có th c và m t nông thôn th c t quê nhà. Dùng t Hán Vi t vào ây thì cái c m giác thân quen, g ng i s m t i

Ao thu l nh l o n c trong veo
M t chi c thuy n câu bé t o teo
Sóng bi c theo làn h i g n tí
Lá vàng tr c gió kh a vèo
T ng mây l l ng tr i xanh ng t
Ngõ trúc quanh co khách v ng teo
T a g i ôm c n lâu ch ng c
Cá âu p ng d i chân bèo.

(Nguy n Khuy n)

M t nông thôn bình d , p, nên th trong c nh bình d , nghèo, nh ng r t i thân yêu. Chính t thu n Vi t t o nên âm h ng y.

Trái l i, Bà Huy n Thanh Quan trong bài *Chi u hôm nh nhà*, y l i b c tranh vào th gi i c a tâm t ng, c a ý ni m.

Chi u tr i b ng l ng bóng *hoàng hôn*,
Ti ng c xa a, v ng tr ng d n.
Gác mái ng ông v vi n ph ,
Gõ s ng m c t l i *cô thôn*.
Ngàn mai gió cu n chim bay m i,
D m li u s ng sa khách b c d n.
K ch n *Ch ng ài ng i l th* ,

L y ai mà k n i hàn ôn.

Các t HV: hoàng hôn, ng ông, vi n ph , m c t , cô thôn, ch ng ài, l th , hàn ôn - c tác gi dùng trong bài th ã a ng i c, ng i nghe vào th gi t muôn i: th gi i c a tâm t ng, hoài ni m. Trên i, ch có nh ng ông chài, nh ng thôn v ng, nh ng tr ch n trâu, nh ng b n xe, nh ng ng i ài cao, nh ng ng i khách tr , c nh m l nh c a cu c i. Làm gì có nh ng ng ông. nh ng vi n phô', nh ng m c t nh ng cô thôn. Làm gì có nh ng Ch ng ài, nh ng l th , n i hàn ôn.

Không nh ng th , các t HV u t vào v trí quy t nh giá tr câu th : cu i v n gây ti ng v ng trong tâm h n ta. Cu i nh p b t ng i c đ ng l i ây.

- T Hán Vi t góp ph n vào vi c t o s c thái c khi tái t o hình nh các nhân v t và cu c s ng xã h i ngày x a, a ng i c, ng i nghe tr v cái không khí c a quá kh .

ó là các t ng Hán Vi t này ngày nay không c dùng trong cu c s ng th ng nh t nh ng nó ã g n bó m t th i trong l i n ti ng nói c a ng i x a. ó là giá tr phong cách c a các t nh : *hoàng th ng, hoàng h u, tr m, khanh, hoàng t , công chúa, xa giá, ng tri u, bá y t, bình thân, v n an, giai nhân, ti u th* .

VD:

“Y t Kiêu n kinh ô Th ng Long y t ki n vua Tr n Nhân Tông.

Nhà vua: *Tr m* cho nhà ng i nh n l y m t lo i binh khí.

Y t Kiêu: *Th n* ch xin m t chi c dùi s t.

Nhà vua: làm gì?

Y t Kiêu: dùi th ng chi c thuy n c a gi c vì *th n* có th l n hàng gi d i n c.

Nhà vua: Ng i dân th ng mà phi th ng. *Tr m* mu n bi t ai d y ng i?

Y t Kiêu: D , tâu *b h* , ng i ó là cha th n.

(*Nguy n Huy T ng - Chuy n hay s c*)

2.1.5. Các ki u t Hán Vi t và cách nh n đi n t Hán Vi t

2.1.5.1. Xác nh nh ngh a t Hán Vi t m n nguyên kh i

T Hán Vi t m n nguyên kh i là nh ng t g c Hán c vay m n vào kho t v ng ti ng Vi t. Nó có c i m:

- Có th là t n ti t, a ti t, thành ng , t c ng Hán Vi t.

- Trong ho t ng giao ti p, nó ch bi n i âm c còn gi nguyên ng ngh a, ng pháp.

Ví d : *thiên, a, giang, s n, c, trí, nhân, ngh a, giang s n, phong t c, ái qu c, c l p, h i ph n, phi c , Danh gia v ng t c, Danh chính ngôn thu n, Kính lão c th , ngôn d hành nan, B c c thái lai, Tâm u ý h p...*

2.1.5.2. Xác nh nh ngh a, c i m c a t Hán Vi t – Vi t hóa.

- T Hán Vi t-Vi t hóa là nh ng t g c Hán c Vi t hóa (c i t v m t ng âm) t i hai l n nên ngu n g c c a chúng b m h n i, chúng i sâu h n vào ti ng Vi t.

VD: kê (gà); kính (gương); v (mà); tim (tâm); tìm (tìm), c n (g n); ki m (g m)

(Ghi chú: trong ngoặc là âm, ngoài ngoặc là Hán âm)

+ Trích từ chúng ta Việt hóa âm: S c i t v m t ng âm c a t Hán Vi t-Vi t hóa không ch v m t âm c mà còn th hi n s rút ng n t l i. Ví d :

c nhân	c (ông c , c u c)
h ng huy t c u	h ng c u
b ch huy t c u	b ch c u
tú tài	tú (anh tú, ông tú)
m ngh ph m	m ph m
v t lý h c	v t lý
tuyên truy n hu n luy n	tuyên hu n

+ V m t ý ngh a: T Hán Vi t- Vi t hóa c dùng v i m t vài nét ngh a trong s nhi u ngh a c a t g c Hán.

VD: T nh t trong g c Hán có h n 10 ngh a nh ng khi vào tì ng Vi t nó ch gi l i nét ngh a “th t trên h t” trong *h ng nh t; x p th nh t; gi i nh t*.

ôi khi trong t h p t vay m n nguyên kh i t g c Hán nó m i gi ý ngh a s t ‘m t’ trong “nh t c nh t ng”; “nh t c l ng ti n”... C ng có khi ngh a c a t Hán Vi t-Vi t hóa i h n so v i ngh a c a t g c Hán.VD:

<i>T hán Vi t</i>	<i>Ngh a g c Hán</i>	<i>Ngh a Hán Vi t-Vi t hóa</i>
áo	n áy, t n cùng	c ác, ghê g m
sung s ng	y , thông su t	s ng, h nh phúc
phong l u	phong thái, phong cách	d d t, nhàn h
	phóng túng, buông th	

- T Hán Vi t-Vi t hóa có nh ng t có kh n ng ho t ng c l p t do r t l n. T i m c có l tr nh ng ng i có v n Hán h c và nh ng nhà nghiên c u ra không m y ai còn chú ý c m nh n n ngu n g c Hán c a chúng, l m t ng chúng là t thu n Vi t. Ví d : *gan, g m, ghi, bút, ông, bà...*

2.1.5.3. Cách nh n đi n t Hán Vi t

- C n c vào khái ni m, c i m c a t HV. (ã trình bày ph n trên)
- C n c vào t thu n Vi t t ng ng.

B t c m t y u t HV nào c ng u có kh n ng d n ra m t y u t Vi t t ng ng.

Ví d :	Y u t Hán Vi t	T thu n Vi t
	ngo i	ngoài
	trung	trong
	lâm	r ng

giang	sông
s n	núi
kh	i
l i	n
th	nhìn
thính	nghe

“Tr ãng h p nh ãng t Hán Vi t có t Vi t t ãng ãng thì c *Tam thiên t* ãnh ngh a b ãng t Vi t t ãng ãng. S l ãng t này chỉ m 85% t ãng s ba nghìn t . Ví d : thiên: tr i, a: t, c : c t, t n: còn, t : con, tôn: cháu, l c: sáu, tam: ba, gia: nhà...

Tuy nhiên có tr ãng h p không có t t ãng ãng. ây là tính t t y u c a hi n t ãng vay m ãn di n ra trong b t k m t ãng ãng nào theo ph ãng th c “thi u thì vay”. Ví d : tuy t, xuân, h , thu, ông, c l p, t do, dân ch , hòa bình...” (Nguy n V n Khang- *T ãng i lai trong ti ãng Vi t*, tr: 137-138)

“V s l a ch n t Hán Vi t và thu n Vi t t ãng ãng các nhóm i u tra, s l a ch n có k t qu khuynh h ãng u tiên dùng các t thu n Vi t. i vào chỉ ti t có m t s khác bi t áng chú ý.

Gi a Khán gi - ãng i xem → a s ch n khán gi

c gi - ãng i c → a s ch n ãng i c

Thính gi - ãng i nghe → t ãng ãng

M ãnh n - ãng i p → a s ch n ãng i p

Aí qu c - ãng n c → a s ch n ãng n c

Tri ân - bi t n → a s ch n bi t n

Cung chúc tân xuân - chúc m ãng n m m i → a s ch n chúc m ãng n m m i”

- C n c vào kh ãn ãng s n sinh và tính c l p c a các y u t c u t o.

+ Ph n l n các y u t Hán Vi t không th s d ãng c l p nh m t t :

Ví d : giang là sông, ta ch có th nói (vi t) “Giang s n ta giàu p hùng v ” mà không th nói (vi t) “ ây là con giang dài nh t Vi t Nam”. Thiên là tr i, ta ch có th nói “Hôm nay tr i p quá” mà không th nói “Hôm nay thiên p quá”.

Nh ãng các y u t HV l i có s c s n sinh r t l n t o ra các t ãnh u âm ti t (t ghép HV) Ë có kh ãn ãng bi u t ãnh ãng ý ni m khái quát.

Ví d :

T y u t thiên [天] (tr i) ta có th t o ra các t ãnh Ë thiên nhiên, thiên a, thiên phú, thiên tài, thiên tài, thiên hà, thiên t , thiên tính...

T y u t thiên [千] (nghìn) ta có th t o ra các t ãnh Ë thiên tu , thiên c , thiên k , thiên niên k ...

T y u t h i [海] (bi n) Ë h i ãng, h i quân, h i o, h i s n, h i âu...

Lưu ý: Tiếng Hán có hiên tượng âm r t l n, nhữut khác nhau có cách vị t khác nhau nh ng cách c gi ng nhau. Ng i bi t ch Hán khó nh m l n nh ng v i ng i không bi t ch Hán đ x y ra nh m l n.

VD:

Phong { Phong trào: s vi c di n ra sôi n i trong m t th i k .
 Phong l u: đ d t, nhàn h .
 Phong t : đáng v p.
 Phong bao: óng kín l i.
 Cu ng phong: gió đ d i.
 Phong phú: nhi u, giàu có.
 Thu phong: gió mùa thu.

Do ó, khi tìm hi u t HV, c n tìm hi u thêm hi n t ng ng âm c a nhóm các y u t HV: Dùng t i n HV tra c u, l y ch Hán làm c n c phân bi t, tìm hi u t Hán Vi t theo quan h c u t o t . Ho c: m t t trong v n b n ti ng Vi t không có ch Hán ghi l i thì ó không ph i là t g c Hán.

2.1.5.4. Các ph ng pháp gi i ngh a t HV

a) *Gi i ngh a t HV b ng cách thuy t minh các y u t c u t o và quan h c a chúng (chỉ t t)*

T Hán Vi t v n có ngu n g c ngo i lai và y u t Hán Vi t còn th ng xuyên có hi n t ng ng âm khi n cho ng i s đ ng b l n l n. Hi n nay trong l i nói thông th ng hàng ngày th m chí trên sách báo v n th y có hi n t ng dùng sai ho c sai ngh a m t s t Hán Vi t.

VD: *gái m i dâm* Ę *gái mãi dâm*
 Khuy n mãi Ę *khuy n m i*

ây, ng i s đ ng không phân bi t c *m i* và *mãi*. Trong t Hán Vi t *mãi* có ngh a là mua, còn *m i* có ngh a là bán. Bên c nh ng i ta hay hi u l m ho c phân bi t không r ch rời các t Hán Vi t g n âm, g n ngh a do ch các t ó có nh ng y u t chung trong c u t o.

VD: *bàn hoàn*: ngh quanh, ngh qu n.

bàng hoàng: n i choáng váng, s ng s , tâm th n b t nh.

bi n b ch: trình bày lí l , s vi c mong c thông c m.

bi n bác: dùng lí l tranh lu n.

hi u c úng ngh a t Hán Vi t, dùng t Hán Vi t phù h p, ta có th s đ ng m t s ph ng pháp.

- Ngh a các y u t Hán Vi t

Khi ti p nh n t Hán Vi t là chúng ta ti p nh n c các thành t c u t o t : các y u t Hán Vi t. Y u t Hán Vi t là y u t g c Hán, m t âm ti t, phát âm theo cách c Hán Vi t, dùng c u t o t . M t y u t Hán Vi t t ng ng v i m t ch Hán. Ví d :

<i>Y u t Hán Vi t</i>	<i>Ch Hán</i>	<i>Ngh a</i>
v ng	王	vua
lâm	林	r ng
s n	山	núi
thiên	天	tr i

- Ngh a c a các t ghép Hán Vi t và ngh a c a các thành ng , t c ng Hán Vi t.

a s t HV là t ghép. Các thành ng , t c ng th ng c hình thành theo ph ng th c k t h p ngh a, h p k t. Vì v y hi u ngh a c a chúng trong m t s tr ng h p c th , ta có th dùng cách chi t t ; tách các t ó thành t t (ti ng) tìm hi u ngh a c a chúng.

VD:

+ *T ghép Hán Vi t*

tâm s : n i lòng (tâm: lòng, s : n i)

thí sinh: h c trò thi (thí: thi , sinh: h c trò)

h i ng: èn bi n (h i: bi n, ng: èn)

h nh phúc: vui v , sung s ng (h nh: may m n, phúc: i u t t lành).

t qu c: t n c c a ông cha t x a l i (t : ông cha x a, qu c: n c)

+ *Thành ng Hán Vi t*

- Tri k , tri b (tri : bi t, k : mình, b : ng i khác) ngh a là bi t c tình hình c a mình, c ng bi t c tình hình c a ch, nh v y thì có th ánh tr n nào th ng tr n y → bi t ng i bi t ta.

- T i ng ng (t ; b n, i: i, ng: cùng, ng: nhà) → b n i u chung trong m t nhà.

- u th i m n th (u: bu n phi n, lo; th i: th i cu c, m n: lo, th ng xót, th : i) → lo l ng vì c i, th ng i.

- Tiên u h u l c (tiên: tr c, u: lo, h u: sau, l c: vui) → lo tr c thiên h , vui sau thiên h .

+ *T c ng Hán Vi t*

- D c t c t c b t t (d c: mu n, t c; nhanh, t c: thì, b t: không, t: k t qu) → Làm vi c gì ch có nóng v i, c n ph i tu n t mà ti n m i có th t c m c ích.

- Ngôn d hành nan (ngôn: nói, d : d , hành: làm, nan: khó) → nói (thì) d , làm (thì) khó

- Nhân nh th ng thiên (nhân: ng i, nh: quy t tâm, quy t chí, th ng: th ng (có k t qu), thiên: tr i) → ý chí quy t tâm c a con ng i, có th th ng c s c m nh c a t nhiên.

b) *Gi i ngh a b ng v n c nh, ng c nh*

Có nhi u t ghép, thành ng , t c ng HV không th gi i ngh a c b ng cách

thuyết minh cấu tạo, quan hệ giữa chúng như trên. Bởi vì có nhiều ghép Hán Việt mà nghĩa cơ bản thì, không đồng nhất; có những thành ngữ, tục ngữ ngoài nghĩa đen, nghĩa trừu tượng còn có nghĩa bóng hoặc chúng có ngữ nghĩa tiềm ẩn tích, ẩn c (câu truyện dân gian). Vì vậy hiểu nghĩa của chúng, ta cần phải đặt vào trong một nhóm từ, một câu, một bài hoặc phải tìm hiểu ngữ nghĩa, ẩn tích, ẩn c của nó hiểu đúng cách chính xác như giá trị biểu đạt của nó.

VD 1: Tái ông thất mã (Tái ông mất ngựa)

Dựa trên câu chuyện sau đây:

Thầy tái ông có con ngựa quý thiên bẩm mẫm, nhiều người nhòm, ông nói với bạn bè rằng nó là ngựa phúc. Quả nhiên, ít hôm sau ngựa quý quay về và kéo theo một con ngựa khác về cùng. Ông liền nói với bạn bè rằng nó là ngựa họa. Và đúng vậy, con trai ông mới mê ngựa chớ may ngã gãy chân, Thầy Tái ông liền nói với bạn bè rằng nó là ngựa phúc. Ít lâu sau có giặc, trai trẻ trong làng rủ nhau ra trận, nhiều người chết bao giờ trở về nữa, riêng con trai ông vì tàn tật mà sống sót.

(Hoàng Văn Hành- Kể chuyện thành ngữ tục ngữ, NXB khoa học xã hội 2002, tr: 355)

Thành ngữ này có nghĩa: Sự may rủi không sao lường trước được, trong cái may có thể có cái rủi, trong cái rủi có thể có cái may. Cách nói này trở thành lời khuyên, an ủi người gặp nạn. Có lẽ trong ý thức của người Việt, trước tai họa của người khác, người ta thường dành những lời an ủi và trước những rắc rối khác không ai nể lòng người thì tại họa và sự rủi ro cho họ.

VD 2:

Tang bưng hũ (hũ tang bưng): tang: dâu, bưng: cồng bưng, hũ: cái chum, th: mặt tên.

Trong truyện người Hán xưa, khi con trai, gia đình nhà trai làm chum bưng dâu, tên bưng cồng bưng rồi bưng mặt tên bưng, nam, ông, tây và mặt mặt tên lên trên, mặt mặt tên xuống, vì hàm ý là nhà bé lên xuống hoành hành người.

Thành ngữ này có nghĩa: tỏ chí khí của người nam nhi, tung hoành khắp mặt mặt tên.

Như vậy, nhiều thành ngữ tục ngữ Hán Việt có hình thành trên những câu truyện dân gian, câu truyện lịch sử (ẩn tích). Bởi vì khi lấy ta giúp cho người tìm hiểu thành ngữ, tục ngữ Hán Việt hiểu nghĩa của nó sâu sắc hơn.

c) *Giờ ghê a b ng i chi u v i t thu n Vi t t ng ng*

Lý do: Về mặt từ vựng Việt từ ghép như mặt mặt tên Hán Việt khá lạ. Khi nhìn về những hình thành, nhiều từ HV có Việt hoá hoặc thay thế bằng những từ thông dụng. Vì vậy trong mặt mặt tên từ ghép này ta có thể dùng từ thu n Việt để chỉ hiểu về các từ HV từ ngữ giờ ghê a b HV.

VD:

Hán Việt

Thu n Việt

ng ph	ông chài
c u trùng	chín (t ng, l p)
gia phong	n p nhà
phát tâm	m lòng
thanh t nh	trong s ch, yên t nh
h ng tr n	b i h ng
<i>Thành ng Hán Vi t</i>	<i>Thành ng thu n Vi t</i>
Bách chi n bách th n	Tr m tr n tr m th ng
Cao l ng m v	C a ngon v t l
Kim chi ng c di p	Cành vàng lá ng c
Bán tín bán nghi	N a tin n a ng
<i>T c ng Hán Vi t</i>	<i>T c ng thu n Vi t</i>
Th c túc binh c ng	N c giàu, dân m nh

Tóm l i:

i u ki n s d ng t Hán Vi t có hi u qu :

- Có v n t HV phong phú
- N m c cách nh n di n t HV trong các v n b n, trong l i nói.
- N m c ngh a c a t HV b ng vi c s d ng thành th o các ph ng pháp gi i ngh a t HV.
- Bi t l a ch n, s d ng t HV phù h p v i l i nói, l i vi t trong ho t ng giao ti p c th .
- + Mu n s d ng t t t ng HV tr c h t ph i hi u úng âm và ngh a c a chúng.
- + S d ng t HV còn c n ph i dùng úng s c thái phong cách c a t ng HV.
- + Trong vi c s d ng t ng Hán Vi t không th không chú ý n m t xu th tích c c và lành m nh là xu th Vi t hoá t ng HV. Vi t hoá t ng Hán Vi t có th theo 2 cách

i các y u t Hán Vi t b ng y u t thu n Vi t:

i tr t t các y u t c u t o h o c tr t t t theo tr t t ng pháp ti ng Vi t.

2.2. T Hán Vi t trong ch ng trình Ti u h c

2.2.1. Nhìn chung v vi c gi ng d y t Hán vi t nhà tr ng (Tài li u 10, tr:127)

Trong ti ng Vi t có kho ng 70-75% t Hán Vi t, n u tính t g c Hán thì t l còn cao h n. Th nh ng, trong nhà tr ng, ngoài xã h i, trên các ph ng ti n thông tin i chúng, vi c s d ng t Hán Vi t v n còn ch a t t, ch a úng nguyên nhân: Ta ch a coi tr ng vi c gi ng d y t Hán Vi t trong nhà tr ng. Vi c dùng t Hán Vi t hi n nay mang tính t phát h n là t giác.

Ti ng Hán và ti ng Vi t có chung lo i hình là n l p và n ti t tính, trong t không chia ra c n t và chi t , do ó khi c hai vi t b ng ch qu c ng thì r t d nh m. Do ó, ng i Vi t nói chung và h c sinh nói riêng m c nhi u l i trong cách dùng t Hán vi t. Giáo viên c n h ng d n h c sinh tu l a tu i nh n di n hình th c t Hán Vi t v các m t:

- Ng âm.
- Ng pháp.
- Kh n ng k t h p.

+ Vi c gi ng d y t Hán Vi t Ti u h c.

- *H c sinh Ti u h c*: Có th h c và hi u t Hán Vi t không ph i ch thông qua s phân tích mà qua kinh nghi m giao ti p và s d ng. Các em có th làm quen d n t ng b c nâng cao d n c m th c ngôn ng c a các em i v i t Hán Vi t.

C th :- a ra các t t d n khó.

- Nâng cao d n c m th c ngôn ng t Hán Vi t

(giúp h c sinh hi u ngh a t Hán Vi t, t p t câu v i t ng t Hán Vi t).

- Phân tích các y u t Hán Vi t m t cách n gi n.

- Giáo viên Ti u h c: c n có nh ng hi u bi t chung t ng i y v t Hán Vi t và n m c ngh a các t Hán Vi t sách giáo khoa (Ti ng Vi t) ti n hành gi ng d y m t cách có ý th c cho h c sinh.

2.2.2. M t s v n c b n v t Hán Vi t trong sách giáo khoa Ti ng Vi t Ti u h c

2.2.2.1. Tìm hi u kh n ng s d ng t Hán Vi t c a h c sinh Ti u h c

+ L p 1: Ch y u giao ti p v i nh ng ng i trong gia ình, cô giáo, b n bè... b ng nh ng câu nói n gi n, d hi u, ít s d ng t Hán Vi t.

+ L p 2: Các em h c sinh c ti p xúc, n m, hi u ngh a c a t Hán Vi t qua các bài t p c, chính t , k chuy n,... c s p x p theo các ch i m : *Em là h c sinh, B n bè, Tr ng h c, Th y cô, Anh em, B n mùa, B n trong nhà, Muông thú, Sông bi n, Cây c i, Bác h , Nhân dân*,... M i ch i m có ít nh t t 4- 5 n 9-10 t , t ng d n v sau theo th i gian, m r ng theo ch i m, phù h p v i c i m tâm sinh lý và kh n ng nh n th c c a các em.

+ L p 3: H c sinh ti p nh n t Hán Vi t theo các ch i m c m r ng ra quan h xã h i v i các l nh v c T qu c, thiên nhiên, v n hoá , ngh thu t: *M ng non, Mái m, T i tr ng, C ng ng, Anh em m t nhà*... s l ng t Hán Vi t c t ng lên : t 15-20 t trong m t ch i m qua các bài t p c, chính t , k ch y n.

+ L p 4-5: H c sinh nh n s l ng t Hán Vi t nhi u h n v n qua các bài t p c, chính t , k chuy n, t p s d ng t Hán Vi t (ti t luy n t và câu) theo m c yêu c u cao h n. S l ng t t ng lên, m r ng theo các ch i m g n v i nh ng l nh v c, khái ni m tr u t ng h n.

VD: *V p muôn loài, tình yêu cu c s ng*...

2.2.2.2. Tìm hi u t Hán Vi t trong SGK Ti ng Vi t (NXB GD-2005)

a- Tìm hi u t Hán Vi t trong Sách Giáo Khoa (SGK) Tì ng Vi t 2 (NXB GD 2005).

Các t Hán Vi t: ôn t n, t thu t, sáng ki n, thi s , k di u, thông minh, xúc ng, hi sinh, t u tr ng, phê bình, long v ng, b t ng, màu nhi m, nhân h u, hi u th o, công b ng, kim hoàn, tín hi u, t u tr ng, trung thu, kháng chi n, hòa bình...

Yêu c u: Tìm và gi i ngh a các t Hán vi t có trong SGK TV 2.

b- Tìm hi u t Hán Vi t trong SGK Tì ng Vi t 3

Các t Hán Vi t: ngo i xâm, ô h , giáp ph c, th ng thi t, b o t n, nh p tâm, tri th c, kh công, phát minh, ch ng ki n, i tài, ng giá, thi hào, ng tác, thiên h , hi n linh, thanh l ch, th ng võ, tr ng quy n, truy n th ng, phi công, dân ch , s u t m, i th , bình yên vô s ...

Yêu c u: - Tìm, gi i ngh a các t Hán vi t trong v n b n “ i áp v i Vua” (TV3, T p 2 – Tr: 50).

- Tìm, gi i ngh a (20-25) t Hán Vi t trong TV3.

c- Tìm hi u t Hán Vi t trong SGK L p 4

Các t Hán Vi t: mai ph c, th y t c, huy n tho i, v n ng uy n, di s n, di chi u, thái h u, phò tá, gián ngh i phu, hi n minh, cu ng phong, tr ng sinh, phi th ng, th nh v ng, c chi m, c , ki t xu t, huy n o, th ng võ, bình an vô s , trung bình, y t ki n, trung thành, trung ngh a, trung th c, trung thu, trung h u, trung kiên, trung tâm, t tr ng...

Yêu c u:

- Ch ra, gi i ngh a các t Hán Vi t trong v n b n “Ng i tìm ng lên các vì sao” (TV4, T p 1, trang 25).

- c, ch ra, gi i ngh a các t Hán Vi t có trong nh ng câu th sau:

Ch còn truy n c thi t tha.

Cho tôi nh n m t ông cha c a mình

R t công b ng, r t thông minh

V a l ng l i a tình, a mang

(TV4, T p 1, tr: 28)

- Th ng kê, gi i ngh a các t Hán vi t trong TV 4.

d- Tìm hi u t Hán Vi t trong SGK Tì ng Vi t 5

Các t Hán Vi t: c , hoàn c u, ki n thi t, truy n thuy t, công tr ng, i m tâm, chuyên gia, ng nghi p, v n hi n, Qu c t Giám, ch ng tích, hành tinh, công lí, công phá, hào phóng, ban công, t ng tuy n c , hành trình, tân kì, c u vi n, th o qu , ph c h i, t l p, xã t c, cát c , c ti n, tinh k , thiên tri u, ch h u, nhân danh, danh l i...

Yêu c u: 1. Xác nh, gi i ngh a các t Hán Vi t trong “M t chuyên gia máy xúc” (TV5, T p 1, tr: 45).

2. Xác nh, gi i ngh a các t Hán Vi t trong SGK Tì ng vi t 5

Núi	S n
Bi n	h i
Sông	giang

Ví d 2: Thành ng : Tr m phát tr m trúng Bách phát bách trúng
C a ngon v t l Cao l ng m v
Cành vàng lá ng c Kim chi ng c di p.

b- Cách th c giúp h c sinh Ti u h c n m, hi u, s d ng t Hán Vi t có hi u qu nh t

Thông qua các gi d y ti ng Vi t, các môn h c khác trong nhà tr ng, các ho t ng oàn th , xã h i khác, t o môi tr ng giao ti p, kích thích nhu c u giao ti p, t o i u ki n cho các em c l a ch n, s d ng t Hán Vi t trong ho t ng t o ra l i nói, l i vi t.

Ví d : Ra : Hãy k v m t k ni m khó quên v tình b n trong ó có s d ng các t : “ Thông minh, phê bình, công b ng”

Câu hỏi bài tập - Thành ngữ

1. Cho ra giá trị biểu tượng của các số đứng trước chữ Hán Việt trong văn bản nghệ thuật sau:

Thành ngữ Long thành hoài cổ (Bà huyện Thanh Quan)

Tổ quốc gây chi cục hí trường
Nay thắm thoắt mấy tinh sương
Lịch sử xe ngựa ahn thu thảo,
Non cỏ lâu đài bóng tch d'ng
Áp n' tr gan cùng tu' nguy t,
N' c' còn cau m' t' v' i' tang th' ng.
Ngàn năm g'ng c' soi kim c',
C'nh' y'ng' i'ây lu'ng' o' n' tr' ng.

Câu bài có 8 chữ Hán Việt, mà có 8 chữ ý cụ thể. Nghệ thuật là sử dụng các số công phu. Bằng cách này Bà huyện Thanh Quan khéo léo vẽ cảnh và nói ý nghĩa và nói về hoài cổ nhà thơ là nói về hoài cổ cái kiếp người không biết tháng năm, thời gian, không có số cách biệt giữa tôi và anh.

2. Giải thích các thành ngữ và tục ngữ Hán Việt sau đây

a) Thành ngữ :

- **An lạc nghi ngờ** (an: yên, lạc: vui, nghi ngờ: nghi ngờ) Dễ sinh sự yên ổn, làm nên vui vẻ.

- **Bách diên thọ sinh** (bách: trăm, diên: mãi, thọ: sống, sinh: sinh) Dễ sống lâu trăm tuổi còn non trẻ thì u kinh nghiệm.

- **Bán thân bán tấc** (bán: bán, thân: người, bán: không, tấc: theo ý muốn) Dễ bán thân bán tấc.

- **Cao lương mỹ vị** (cao: béo, lương: lương thực, mỹ vị: mùi vị thơm ngon): Các món ăn ngon, quý, sang trọng.

- **Danh gia vọng tộc** (vọng: có tiếng tăm): gia đình, gia tộc có danh tiếng.

- **Điêu lý sơn** (điêu: điêu, lý: rời rạc, sơn: núi) tách rời nhau ra khỏi hoàn cảnh có lợi để b'chính phủ hoặc tiêu diệt, ví dụ như a'ra khỏi rừng, nên có nhiều lợi ích và lợi ích vậy b'ho' b'ng'it.

- **Kính nhi viễn chi** (kính: kính trọng, nhi: mà, viễn: xa, chi: đi tới thay thế cho đi tới) nói chuyện (ó) dễ tôn trọng, nghiêm túc như người xa xôi, chỉ có thể xa mà chiêm ngưỡng, không thể gần gũi.

- **Ôn cố tri tân** (ôn: nhớ lại, cố: cũ, tri: biết, tân: mới): ôn lại cái cũ, cái đã qua thì rõ hơn, biết cách ứng xử với cái mới; cái hiện tại.

- **Tên m'c's' th'** (m'c': m'c', s': tr' t', th': nhìn thấy) Dễ tên m'c' trông thấy.

- **Thiên la địa võng** (la: lưới bắt chim, võng: lưới bắt cá). Nghĩa là giăng lưới.

kh p c trên tr i, d i t: B a vâ y kh p m i n i không th thoát c.

- **To s n quan h u** (to : ng i, s n: núi, quan: xem). Thành ng có g c t “Chi n Qu c sách”: Có hai con h tranh nhau v ng i nên ánh nhau Qu n Trang T nh âm nh ng Qu n D ng n l i: h là con v t ác, gi hai con h ang ánh nhau vì mi ng m i, con y u nh t nh ch t, con m nh nh t nh s b th ng, hây i nó b th ng r i hây âm, nh v y thì m t l n ra tay mà c c hai h Ę M u sâ u, cho hai phe ánh nhau n ki t s c r i nh y vào can thi p th ng c 2.

- **T ng k t u k** (t ng: em, t u: làm, thi hành) Ę l i d ng k c a i ph ng mà l p k c a mình i phó có hi u qu .

b) *T c ng* :

- **B c c thái lai**: (b : x u, s vi c b t l i. Thái: cái t t, cái thu n l i) → s vi c phát tri n n c c i m thì chuy n hóa thành n t i l p. B có th chuy n hóa thành thái. (Tình hình x u bi n thành t t, h t cái r i ro thì l i n cái may).

- **C n t c vô u** (t c: thì, là): c n th n thì không ph i lo l ng gì c .

- **K s b t d c thi nhân** (b t: ng, ch , thi: làm, thi hành : gi i t ngh a là cho, i v i) Ę i u mà mình không muôn thì ng gây ra cho ng i khác.

- **Kính lão c th** : Kính già thì mình c s ng lâu. Kính già già tu i cho.

- **L ng y nh t m u** (l ng: làng ngh , gi i. t m u: m hi n) th y thu c nh m hi n.

3. Vi c gi ng d y t Hán Vi t trong các gi t p c, k chuy n, luy n t , câu (v n i dung, ph ng pháp) c n có nh ng l u ý gì t phía giáo viên?

4. H ng d n sinh viên làm b ng ghi v n t Hán Vi t (tham kh o: “T i n Hán Vi t” và “Tra c u t Hán Vi t”).

- T , ngh a (theo th t a,b,c...).

- VD minh h a (b ng nh ng câu v n, câu th tiêu bi u minh h a cho ngh a và cách dùng nh ng t Hán Vi t ó).

5. Tìm 10 t Hán Vi t có th thay th ho c c n ph i c thay th b ng t thu n Vi t ng ngh a t ng ng.

(*G i ý*)

Không ph n - vùng tr i, phi tr ng - sân bay, phi c - máy bay, tu n d ng h m - tàu tu n bi n, h u ph u - sau m , phu quân - ch ng...)

6. Tìm 10 t không không th thay th c b ng t thu n Vi t t ng ng. Vì sao có nh ng hi n t ng trên .

(*G i ý*):

N - gái, giang s n - non sông, c h ng - làng c , nhi ng - tr con, ph n - àn bà...)

7. Th ng kê và phân lo i các bài t p v t Hán Vi t c c p t i trong các bài T p c, K chuy n, Luy n t và câu trong sách Ti ng Vi t Ti u h c (t l p 2 n l p 5).

HD : + ng lòng, ng chí, ng tâm, ng ngh a, ng âm... ng cam c ng kh , ng tâm h p l c.

+ t câu:

Nhân dân Nam b ng tâm nh t t kh i ngh a giành th ng l i.

8. Tìm nh ng t ng Hán Vi t có ch a y u tô' "Th " v i các nét ngh a sau:

- Th 1 : H (quan h th t c: th t c)

- Th 2 : Ch , ph (th tr ng, siêu th , thì ph n, nh t c n th , nhì c n giang, th dân, th xã, th thành...)

- Th 3 : Thích: th hi u.

- Th 4 : Theo h u : th n , th t , th n cung t n,...

- Th 5 : nhìn : giám th , k m c s th , tân m c s th .

- Th 6 : Bi u hi n ra cho bi t (y t th , cáo th , bi u th , t k ám th , c n th).

- Th 7 : - Là }
- úng, ph i } ích th , t c th , th phi...

2.3. Bút tích văn thơ Hán Việt thông qua bình giảng trong một số bài thơ, văn ch Hán

2.3.1. Thơ

Bài 1: Khuê oán

Vương Xương Linh (698-756)

-Phiên âm Hán Việt (quốc ngữ):

Khue trung thiêu phu bất tri sâu
Xuân nhất ng ng trang th ng thuy lâu
Hôt kiên mach âu đ ng liêu s c
Hôi giao phu tê mich phong hâu.

-T ngữ:

Khue trung: trong phòng khuê,

Sâu: buồn,

Ng ng trang: trang iêm xong,

Thuy lâu: lâu ếp,

Mach âu: âu ng (mach: ng hẹp),

Hôi: n n n, hôi hân,

Phu: chồng,

Mich: tìm kiếm,

Bất tri: không biết

Xuân nhất: ngay xuân

Th ng: lên

Hôt kiên: bông thây

D ng liêu s c: s c cây d ng liêu

Giao: trao cho, a cho, ê cho

Tê: rê (con)

Phong hâu: ch c t c, công danh.

-D ch nghĩa: **N i oán trong phòng khuê**

Ng i àn bà n i phòng khuê (ngây th) không bi t bu n.

Ngày xuân trang i m xong, b c lên l u p.

Ch t th y s c (xuân) c a cây d ng li u u ng.

H i h n ã ch ng i tòng quân ki m n phong h u.

-D ch thơ: **N i oán trong phòng khuê**

Tr trung nàng bi t chi s u

Ngày xuân trang i m lên l u ng m g ng.

Nhác trông v li u bên ng

“phong h u” ngh l i, xui chàng ki m chi!

(T n à d ch)

Bài 2: Hoàng H c lâu

Thôi Hiều (704-754)

-Phiên âm:

Tịch nhân di th a hoang hác kh ,

Th ia không d Hoang Hác lâu!

Hoang H c nhất kh bất phục phan,

Bách vân thiên tại không du du!

Tình xuyên lịch lịch Han D ng thu,

Ph ng thao thê thê Anh Vu châu.

Nhật mô h ng quan ha x thi?

Yên ba giang th ng s nhân sâu!

-T ng :

Hoang hac: Hac vang,
Th a: th a dip,
Th : ây thê (cai ây, nh thê, chĩ s vât,
Không; trông không, trông trai,
Bất phục phan: không tr ỉ lai,
Thiên: ngan,
Du du: xa xôi,
Xuyên: sông
Thu: cây,
Thê thê: râm rạp,
Anh vu: bai bơi trên sông Tr ỉng Giang,
Ha x thi: không biết n ỉ nao,
Giang th ỉng: trên sông,

Dĩ: a qua
Kh : ỉ (lĩa, bo mât, xa cach nhau)
ĩa: ât,
D : th a (sô th a, cuôi cung, no, nhiều)
Nhât mô: tr ỉ chiêu,
Tai: vân tai, chuyên ch ,
Tĩnh: tanh,
Lich: ro môn môn (môn môn)
Ph ỉng thao: co th m
Han D ỉng: phía tây huyên Vu X ỉng
H ỉng quan: quê h ỉng
Yên ba: khoi song
S : khiên.

-D ch ngh a:

Ông tiên th ỉ xưa ã c ỉ con h c vàng bay ỉ.
N ỉ ây ch còn l ỉ l u Hoàng L c tr ỉng V ỉng.
H c vàng ã bay r ỉ thì không bao gi tr ỉ l ỉ
Mây tr ỉng (chĩn tr ỉ) ngàn n m v n còn l ỉng l tr ỉ.
Hàng cây phía Hán D ỉng (bên kia sông) lúc tr ỉ t nh
Tr ỉng rõ n m n m (nh ỉng ngay phía tr ỉ c m t)
Trên bãi Anh V (n ỉ xa) th y toàn c th m r m dày.
Hoàng hôn m t tr ỉ l n, quê nhà ta n ỉ nao?
M t c nh sóng n c m t mù khi n lòng ng ỉ u t kh ỉn khuây!

-D ch th :

H c vàng ai c ỉ ỉ âu?
Mà ây Hoàng H c riêng l u còn tr ỉ !
H c vàng ỉ m t t x a,
Nghĩn n m mây tr ỉng, bãy gi còn bay.
Hán D ỉng sông t nh cây bãy
Bãi xa Anh V xanh dày c non
Quê h ỉng khu t bóng hoàng hôn
Trên sông kh ỉi sóng cho bu n lòng ai?
(T n à d ch)

Bai 3:

Phong Kĩ u d b c

Tr ỉng Kê

-Phiên âm:

Nguyêt lac ô ê s ỉng man thiên
Giang phong ng hoa ôi sâu miên
Cô Tô thanh ngoai Hàn S n t
Da ban chung thanh ao khách thuyên.

-T Ng :

Lac: r ỉ rung, sa xuông,
ê: kêu, kêu khoc,

Ô: qua
Man: ây,

Thiên: tr i,
Phong: cây bang,
Sâu miên: giặc nhu buôn,
Chung thanh: tiếng chuông,
Khách thuyên: thuyên khách,

Giang: Sông
Ng hoa: l a en chai
Da ban: n a êm
ao: ên
Phong Kiêu: phía tây thanh Cô Tô.

-D ch ngh a: **êm thuy n Phong Ki u b c**
Tr ng x , qu kêu, s ng y tr i
(Khách) n m ng tr c c nh bu n c a ền chài và lùm phong bên sông.
Ti ng chuông chùa Hàn S n, ngoài thành Cô Tô
N a êm v ng v ng v ng n thuy n khách

-D ch th : **êm thuy n Phong Ki u B c**
Qu kêu, tr ng l n, s ng r i,
L a chài, cây bãi, i ng i n m co.
Chùa âu trên núi Cô Tô
N a êm nghe ti ng chuông chùa Hàn S n
(Tr n Tr ng Kim d ch)

2.3.2. Th v n c Vi t Nam

Bai 1: **Nam qu c s n hà**
Lý Th ng Ki t (1019-1105)

-Phiên âm:
Nam quốc s ha Nam ê c ,
Tiết nhiên ình phân tai thiên th
Nh ha nghịch lô lai xâm phạm?
Nh ng hanh khan thu bai h !

-T ng :
ê: vua (hoang dê, th ng ê)
C : ,
Tiết nhiên: rach roi, d t khoat, ro rêt,
Th : sach, viết,
ra sao,
Nghịch: ng c, trai ao tr i,
Phạm: m c phai, phạm ên,
ngôi 2)
ng: b ng nhau, ngang, bon lu,
Hanh khan: rồi ma xem, cho coi, se thây
Bai: thua, thất bại,
Bai h : thất bại, tan tanh
Quốc: n c,
Tiết: ch t, c t, t
Phân: ình phân, ình ro khu v c,
Nh ha: lam sao, c sao, nh thê nao,
Lô: gi c
Nh : may, ng i (ai t nhân x ng
Hanh: i, lam, se,
Thu: lây, chuộc lây, gianh lây,
H : trông rông, gia đôi

-D ch ngh a: **Núi sông n c Nam**
Núi sông n c Nam thì vua n c Nam
C ng gi i rõ ràng ã ghi trong sách tr i

T i sao l gi c l i t i xâ m p h m?
Chú ng bay hã y xem r i s t chu c l y s th y b i.

-D ch th :

Núi sông n c Nam

N c Nam Vi t có vua Nam Vi t
Trên sách tr i chia bi t rõ rành rành
C sao gi c dám hoành hành?
R i â y bay s tan tàn h cho coi.
(Nguy n ng Chi d ch)

Bai 2:

Th t

Van Hanh thiên s (?-1018)

-Phiên âm:

Thân nh iên anh h u hoan vô,
Van môc xuân vinh, thu h u khô.
Nh m vân thình suy, vô bô uy,
Thình suy nh lô thao âu phô.

-T ng :

Thi: bao, chi thi, cao thi,	ê t : hoc tro
Thân: thân xác,	iên anh: anh ch p,
H u: co	Hoan: tr lai,
Vô: không,	Van: m i nghin,
Môc: cây,	Vinh: t i tốt (ve vang)
H u: lai	Khô: khô heo, can, gâ y, ô m
Nhiêm vân: m c cho vân mênh	Thình suy: luc lên, luc xuống
Bô uy: bô (thông bao, truyền vao), uy (s)	Lô: s ng
Thao âu: ngon co,	Phô: bay ra, phô bay

-D ch ngh a:

B o t

Thân ng i nh bóng ch p, có r i không
Cây c i ti t xuân t i, ti t thu l i héo
ã tu n trình nh m v n thì không s hã i tr c s th nh suy
d i i.
Th nh suy nh gi t s ng ng trên ng n c .

-D ch th :

B o t (h c trò)

Thân nh bóng ch p, có r i không
Cây c i xuân t i, thu nào nùng
M c cu c i th nh suy ng s hã i
Kìa kìa ng n c gi t s ng ô ng.
(Ngô T t T d ch)

Bai 3:

Thiên ô chi u (nhật)

Ly Công Uân (974-1028)

-Phiên âm:

Tịch Th ng gia chí Ban Canh ngu thiên, Chu thất ai Thanh V ng tam t , kh i tam ai chi sô quân câu tuân k t , vong t thiên t ? D k ải trach trung, vì c van thiên t tôn chi kê, th ng cân thiên m nh, ha nhân dân nguy n, câu ti n triệp cai. Cô quốc tô diên tr ng, phong tục phu phu. Nhi inh Lê nhi gia, nai tuân k t , hôt thiên m nh, vong ao Th ng Chu chi tịch, th ng an quyết ập vu t , tri t ải phât tr ng, toan sô oan xuc, bach tinh hao tôn, van vât thất nghi. Trâm thâm thông chi, b t c, b t t .

-T ng :

Chiêu: l i vua ban bô hiêu lanh cho thân dân,
Th ng gia: Nha Th ng (triêu ải cô TQ)
Ban canh: vua th 17 nha Th ng,
Chu: nha Chu (triêu ải cô TQ)
 ai: ên, cho ên,
T t : d i, chuyên ôi
Nai: th bên
T : riêng,
Trach: nha
T : con,
Cân: kính cân, cân thân
Cân: nêu, nêu nh
Tiệp: liên, th i
Cô: c , cho nên
Diên: keo a
Phu phu: giâu thình, đôi dao
Lê: ho Lê, nha Lê
 ao: giâm lên, mua, lam
Tịch: d ải tịch, d ải vêt, d ải chân
An: yên, ề yên
Quyết ảt: Chô của minh(chi thu ô)
Tri: dân dên, a ên, n nô
Phât: không
 oan: ng n
Hao tôn: hao sut, tôn hai
Thâm: rất, l m, qua
Thông: ảu xot, ảu

Tịch: Ngay x a, x a
Chi: ên
Thiên: d i, d i ôi
Thât: nha
Thanh V ng: Chu Thanh V ng
Kh i: ha, ảu phai
Tu n: theo
Vong: can, b ải, liêu linh
 c: 10 van (Han ng cô) 100 triệu (HVH)
Tôn: cháu
Nhân: d a vao, nguyên nhân
Tiên: tiên l i, thuận tiên
Cai: ôi, thay ôi, ch a
Tô: vân phục, phục
Phong tục: lê thoi
 inh: ho inh, triêu inh
Vong: không, ch ng
Mênh: mênh lênh, tinh mênh
Th ng: th ng, mai, không thay ôi
Quyết: no, nay, kia
T (ải t chi thi): n i nay, n i ải
Thê ải: i, i vua, dong vua
Toan sô: vân sô, vân mênh
Xuc: xui giuc, thuc ải, g ảp rut
Thât: mât
Tr m: ta (vua t x ng)
 c: c, co thê c

-Bài d ch:

X a nhà Th ng n vua Bàn Canh n m l n d i ô, nhà Chu n vua Thành V ng c ng ph i ba l n d i ô, ph i ảu các nhà vua th i Tam i theo ý riêng c a mình mà t ti n chuy n d i? Ch vì mu n óng ô n i trung tâm, m u toan nghi p l n, tính k muôn i cho con cháu. Trên v ảng m nh tr i, d i theo ý dân, n u th y thu n ti n thì thay i. Cho nên v n n c lâu dài, phong t c ph n th nh. Th mà hai nhà inh, Lê l i theo ý riêng mình khinh th ng m nh tr i, không theo d u c c a Th ng Chu, c óng yên ô thành n i ải khi n cho tri u i không c lâu b n, s ph n ng n ng i, tr m h ph i hao t n, muôn v t không c thích nghi. Tr m r t ảu xot v vì c ó, nên không th không d i i...

Bài 4:

H ch t ng s

Trần Quốc Tuấn- H ng ao V ng (1226-1300)

-*Phiên âm:* (oan gi a-4)

D th ng lâm xan vong th c, Trung da phu châm, thê t giao di, tâm phuc nh ao. Th ng đi vi n ng th c nhuc tâm bì, nh can âm huyết vi hân da. Tuy đ chi bach thân, cao thao da, đ chi thiên thi kh o ma cach, diêc nguyên vi chi.

Nh ng c u c môn ha, ch ng ac binh quyên, vô y gia t c y chi di y, vô th c gi t c t chi di th c. Quan ti t c thiên k t c, lôc bac t c cập ky bông; thuy hanh cập chu, luc hanh cập ma. y chi đ binh t c sinh t ông ky s vi, tiên chi t i tâm t c tiêu ng ông ky s lac. Ky thi Công Kiên chi thiên t , Ngột Lang chi pho nhi diêc vi ha nh...

-*T ng :*

D : ta

Lâm: t i luc, s p s a, lâm chung: s p mât

Vong: quên

Trung da phu châm

Chung: cuôi,

Châm: cai gôi

Thê t : n c m t

Giao di: chay xeo trên ma

Phuc: bung

Th c nhuc tâm bì: xa thit lôc da, vôn xuất x t ta truyền (th c nhuc: n thit, tâm bì: lôc da dung ê lam chiêu ma ngôi)

Th c: n, l ng th c

Bì: da

Nh : n (nghĩa trong bài: c m giân)

m: uông

Bach: tr m

:

Cao thao da: ph i trên nôc co

Thi: thây

Cach: da, da thuôc

Diêc: cung

Vi: lam

Nh : ng i

C u: lâu

Ch ng ac: n m gi

Gia: ke

Y: m c cho

Di: lây

Lâm xan vong th c: t i b a quên n

Xan: B a n, (thanh ng : nh t nh t lâm xan: môt ngay ba b a)

Th c: n

suôt êm vô gôi, y noi suôt êm tr n troc không ngu c vi lo buôn.

Phu: vô, vô vê

Thê t giao di: n c m t dâm ia

Di: ma

Tâm: tim

ao: khuấy lên

Th c nhuc: n thit, tâm bì:

Tâm: ngu, buôn ngu, n i ngu

Tâm bì: lôc da

can: gan

Da: chi (tr t)

Cao: nat (vôn nghĩa la m)

Thao: co

Thiên: nghin

Khoa: boc, gôi

Khao mã cach: Boc trong da ng a (y noi chêt chiên tr ng)

Nguyên: tinh nguyên, nguyên

Chi: iêu o

ng: cac

Môn: c a

Vô y: không ao

T c: thi

chi: no

Ti: thâp

Thuy: n c
 Chu: Thuyên
 Tiêu: c i
 Lạc: vui
 : v i
 Ha: kem
 Sinh t ông ky s vi: sông chêt co nhau

Hanh: i
 ông: cung
 Ng : noi
 thi: xem, nhìn
 nhi: d i
 Pho nhi: ng i giúp viêc
 Tiêu ng ông ky s lac: cung nhau
 vui ua.

-D ch ngh a:

Ta th ng t i b a quên n, n a êm v g i ru t au nh c t, n c m t m à, ch c m t c ch a x th t l t da nu t gan u ng máu quân thù. D u cho tr m thân này ph i ngoài n i c , nghìn xác này gói trong da ng a ta c ng cam lòng.

Các ng i cùng ta coi gi binh quy n ã lâu ngày, không có m c thì ta cho áo, không có n thì ta cho n c m, quan nh thì ta th ng ch c, l ng ít thì ta c p b ng; i th y thì ta cho thuy n; i b thì ta cho ng a, lúc tr n m c xông pha thì cùng nhau s ng ch t, lúc nhà thì cùng nhau vui ùa. Cách i ãi so v i V ng Công Kiên, C t ãi Ng t Lang ngày tr c c ng ch ng kém gì.

(Ngô T t T d ch)

Bai 5: **Bình Ngô i Cáo**

Nguyễn Trai (1380-1442)

-Phiên âm:

ai thiên hanh hoa, Hoang th ng nh c viêt.
 Nhân nghĩa chi c , yêu tai an dân;
 iêu phat chi s , mac tiên kh bao.
 Duy nga ai Viêt chi quốc; Th c vi v n hiên chi bang.
 S n xuyên chi phong v c diêc vi.
 T Triều, inh, Ly, Trân chi triều tao nga quốc,
 D Han, ng, Tông, Nguyên nhi cac ê nhât ph ng.
 Tuy c ng nh c th i h u bất ông,
 Nhi hao kiêt thê vi th ng phap.....
 C : L u Cung tham công nhi th b i
 Tri u ti t hi u i nhi xúc vong
 Toa ô ký c m . Hàm T Quan
 Mã Nhi h u B ch ng h i
 Kê ch vãng c , quy t h u minh tr ng.

-T ng :

Ngô: Chi quân Minh v i khi Minh Thanh Tô (Chu Nguyên Ch ng), dây binh anh quân Nguyên, t x ng V ng lây hiêu la Ngô V ng. Ngô con la t ma nhân dân ta dung ê chi chung bon Trung Quốc xâm l c, tan ac.

Binh: B ng ph ng, dep b ng, pha tan, ai: l n
 Cao: bao cho biêt, Hoa: biên hoa, cam hoa, giao hoa
 ai thiên hanh hoa: Thay tr i tiên hanh viêc giao hoa,
 Hoang th ng: vua Nh c: truyền
 Viêt: r ng Cai: t ng, ai ê, d ng nh
 V n: nghe Nhân: long th ng ng i
 C : viêc Tai:

An: yên
 S : quân
 Mac: tiên kh : bao:
 Tiên: lam tr : c, cấp thiết (T)
 Th : c vi: th : c la
 S : n xuyên: núi sông
 Kê: a
 T : t
 D : cung

iêu: th : ng xot, an ui
 Mac: không gi (ai t : chu : inh)
 không gi cấp thiết h : n viêc tr : bao.
 Kh : tr
 Bang: n : c
 Phong v : c: b : coi
 Di: khác
 Triều: b : t : âu

Cac : ê nhất ph : ng: Môi bên lam : ê một V : ng (T : Han, Tân vê sau, thiên t : Trung Quốc không x : ng v : ng n : a cho la thâp, ma t : x : ng “ ê”. Cac hoang : ê Tông, Nguyên, Minh, Thanh chi gọi vua n : c ta la “v : ng” An Nam quốc v : ng. Ly Th : ng Kiệt viết “Nam quốc s : n ha, Nam : ê c ” va nguyên Trai viết “cac : ê nhất ph : ng” la a : t vi tri n : c ta la một n : c ôc lập, t : chu, hoan toan binh : ng v : i Trung Quốc).

Cac: môi bên
 Thê: i : i
 Th : ng: t : ng
 Cô: cho nên
 Di: ê
 Nhi: con
 Xuc: mua
 Kí: a
 Quan: c : a
 Ê: chêt
 Kê: kê c : u
 Vang: a qua
 Minh: ro rang

Th : i: luc
 Vi: ch : a
 Phap: thiêu
 Tham công: tham công trang
 Th : : lây
 Hiêu: thich
 Vong; bai vong
 Câp: bi b : t
 H : u: lai bi
 Hai: bê
 Ch : : cac
 Quyêt: cai : o
 Tr : ng: ch : ng c

-D ch ngh a;

Thay tr : i hành hóa, Hoàng th : ng truy n r : ng: (ta) t : ng nghe nói: Vi : c nhân ngh a c t : yên dân, quân : i th : ng dân ánh k : có t : i không (ai) không (l : y vi c) tr : b o làm u.

Nh : n c : i Vi t ta, th : c là m t n : c có v : n hi n. B : côi núi sông ã riêng, phong t : c B : c Nam c : ng khác. T : Tri u, : inh, Lý, Tr : n b t : u xây d : ng n : c ta. (các tri u : i y) ã cùng v : i Hán, : ng, T : ng, Nguyên ai n : y c : ng x : ng m t ph : ng. Tuy m nh y u có lúc không gi : ng nhau; mà hào ki t : i : i ch : a t : ng thi u. Cho nên L : u Cung tham công nên th : t b i, Tri u Ti t thích (ti : ng) to nên càng chóng (tiêu) vong...Toa : ô ã b b t : c a Hàm T , Ô Mã Nhi l i b gi t : c a B ch : ng. Kê c : u l i các chuy n x : a. Cái ó ã có ch : ng c rõ ràng.

-D ch v n:

T : ng nghe:
 Vi : c nhân ngh a c t : yên dân
 Quân : i u ph t tr : c lo tr : b o,
 Nh : n c : i Vi t ta t tr : c.
 V : n x : ng n n v : n hi n ã lâu,
 Núi sông b : côi ã chia

Phong tục Bắc Nam cũng khác.

T. Tri u, inh, Lý, Tr n bao i gây nên c l p
Cùng Hán, ng, T ng, Nguyên m i bên hùng c m t ph ng
Tuy m nh y u t ng lúc khác nhau,
Song hào ki t i nào c ng có

V y nên:

L u Cung tham công nên th t b i.
Tri u Ti t thích ti ng l n ph i tiêu vong,
C a Hàm T b t s ng Toa ô
Sông B ch ng gi t t i Ô Mã
Vi c x a xem xét
Ch ng c còn ghi.

Bài 6:

Chinh Ph Ngâm

ng Trần Côn

(9 câu u/483 câu, oan d n)

Thiên ia phong trần
Hông nhan a truân
Du du bi th ng hê thuy tao nhan?
Cô bê thanh ông Trang An nguyệt,
Phong hoa anh chiêu Cam Toan vân.
C u trung an kiêm kh i ng tích,
Ban da phi hích truyền t ng quân.
Thanh bình tam bách niên thiên ha,
Tong th nhưng y thuộc vu thân.

-T ng :

Trần: bụi, bao ham y không trong sạch, thanh cao. (Trần ai, trần thê, trần tục, bụi trần...)

Phong trần: (c n) gió bụi (c n) binh l a- chi chiến tranh)

Nhan: m t may, phát triển thanh nghĩa” phân biệt hiền bên ngoài” (bê m t, hông nhan, nhan s c, nhan ê)

Hông nhan: khách ma hông

Truân: nô kho kh n, iêu bất hạnh

a truân: nhiều kho kh n, nhiều bất hạnh

Du: lo âu, nh nhưng, xa

Du du: xa th m th m, xa v i v i

Bí: kia

Th ng: xanh(mau xanh co cây)

Th ng thiên: tr i xanh

Th ng s n: núi xanh

Cô bê thanh: tiêng trông

Nhan: nguyên nhân

Hê: (tiêng iêm)

Cô 1: Vôn co nghĩa la cai trông, la anh trông, phát triển thanh nghĩa “lam cho h ng hai, phân chân” (cô vu, cô ông, cô xuy).

Cô 2: co nghĩa “qua kh xa”, cô v n, cô s , c tích, khao cô, ch cô...

Cô 3: co nghĩa “môt phân của s vât” phát triển thanh nghĩa” môt phân tiên vôn tập h p c “cô phân, cô ông, cô phiêu”

Bê: cai trông cai, trông to

Phong: l a hiêu bao ông co gi c

Phong hoa: l a bao ông

Phong hoa ai: chơi gác (canh gi i

tiên tiêu)

Toan, tuyên: xuôi

Cam Toan: xuôi ngọt (chi cung Cam

Toan)

Anh: chiêu ra, bong, hình hoa,

C u trung: chín tầng (chị nha vua)

Tích: chiêu, chôn ngôi, chôn m

ng tích: gi a giặc ngu, gi a b a tiêc

Nhung: vu khi

Nhung xa: chiêm xa

vo

Thuộc: phu vê, nhập vào

Chiêu: soi sang, anh sang, hình anh

An: tay bâm vào, e xuống

Kiêm: kiem, g m, an kiem

Ban da: n a êm

Nhung y: ao trăn, ao giáp

Tong nhung: vào quân ôi, theo nghề

-D ch ngh a:

Tr i t trùm l a khói

Khách má h ng ph i ch u bao n i truân chuyên.

H i tr i xanh th m th m, ai ã gây ra nông n i này?

Ti ng tr ng báo ng d n d p truy n n lay ng c ánh tr ng kinh thành.

L a c p báo chỉ u r c r c nh ng áng mây trên cung khuy t.

Nhà vua, gi a gi c ng , ch ng ki m d y mà h l nh xu t chinh lúc n a êm

Th là ba tr m n m thanh bình lùi vào d vãng, b t u m t th i k m i:

Chi n tranh, quan võ ph i m c áo giáp.

-D ch th :

Th t tr i n i c ngió b i

Khách má h ng nhi u n i truân chuyên

Xanh kia th m th m t ng trên

Vì ai gây d ng cho nên n i này?

Tr ng Tràng An lung lay bóng nguy t,

Khí Cam Toàn m m t th c mây

Chín l n g m báu ch ng tay.

N a êm truy n h ch nh ngày xu t chinh.

N c thanh bình ba tr m n m c

Áo nhung trao quan v t ây.

(B n d ch c a oàn Th i m ?

Phan Huy Ích ?)

2.3.3. Th H Chí Minh

2.3.3.1. Ngục trung nhất ky:

Bai 1:

V ng Nguy t

-Phiên âm:

Ngục trung vô t u diêc vô hoa

ôi th l ng tiêu nai nh c ha?

Nhân h ng song tiên khan minh nguyệt

Nguyệt tong song khich khan thi ca.

-T ng :

Vong: nhìn t xa, trông xa, mong, ngay r m

Vô: không

T u: r u

Diêc: cung

L ng: tốt lành
Th : ây, thê, cai ây, nh thê
Nai ha: lam sao, lam thê nao
Nai nh c ha: biêt lam thê nao...
Song: c a sô,
Khan: xem
Tong: theo
Thi gia: nha th

ôi: ranh nhau, chông lai
Vô nai: không lam sao c
Nh c: b ng, nh
H ng: ph ng h ng, h ng vê
tiên: tr c, phía tr c
Mình: sang
Khích: khe h

-D ch ngh a:

Trông tr ng

Trong tù không r u c ng không hoa
i êm p này, bi t làm sao!
Ng i h ng tr c song nhìn tr ng sáng
Tr ng theo khe c a nhìn nhà th .

-D ch th :

Ng m tr ng

Trong tù không r u c ng không hoa
C nh p êm nay khó h ng h
Ng i ng m tr ng soi ngoài c a s
Tr ng nhòm khe c a ng m nhà th

Bai 2:

M

Quyên iêu quy lâm tâm tục thu
Cô vân man man ô thiên không
S n thôn thiêu n ma bao tục
Bao tục ma hoan, lô di hông

-T ng :

Quyên: moi, chan, moi mê
Quy: vê
Tâm: tìm kiếm, bên sông
Vân: mây
êm
Cô: le loi, m t mình
ô: diu d t, qua sông, c u, dân ô
Thôn: xom
Hoan: quay vê, tr lai, vong quanh
Di: thôi, a qua, t ng la, do
xay

iêu: chim
Lâm: r ng
Thu: cây
Tuc: nghi ng i, ch nghi, yên, ngu
Man: biêng nhạc, trê nai, uông, vô ích
Không: h không, trông không ...
bao tục: ngô
Lô: lo, con ng i, chị s i vai
Ma: mai co nhau, tiêu diêt, thuận theo,

-D ch ngh a:

Chi u t i

Chim m i v r ng tìm cây ng
Chòm mây l loi trôi l ng l trên t ng không,
Thi u n xóm núi xay ngô t i
Ngô xay v a xong, lò than ã .

-D ch th :

Chim m i v r ng tìm ch n ng

Chòm mây trôi nh trên t ng không.
Cô em xóm núi xay ngô t i.
Xay h t lò than, ã r c h ng.

Bai 3:

Khán “Thiên gia thi” h u c m

-*Phiên âm:*

Cô thi thiên ai thiên nhiên my
S n, thuy, yên, hoa, tuyết, nguyệt, phong
Hiên ai thi trung ng h u thiết
Thi gia dã yêu hôi xung phong.

-*T ng :*

Thiên: ngan

H u: co

Cam: cam xuc

Cô: co

Thiên: lêch, thiên vê

Thiên ai: yêu thiên lêch, qua yêu

Nhiên: vâ

My: ep, ve ep

Thuy: n c

Yên: khoi

Phong: gio, thoi

hiên: hiên ra

ai: i

Xung; xông lên

Phong: Mui ngon

-*D ch ngh a:*

Th x a thiên v yêu c nh thiên nhiên
Núi, sông, khói, hoa, tuyết, trăng, gió
i nay trong th nên có thép
Nhà th c ng ph i bi t xung phong.

-*D ch th :*

C m t ng c “Thiên gia thi”

Th x a yêu c nh thiên nhiên p
Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi, sông
Nay trong th nên có thép
Nhà th c ng ph i bi t xung phong.

2.3.3.2. Nh ng bai th ch Han

Bai 1:

Nguyên tiêu

-*Phiên âm:*

Kim da xuân tiêu nguyệt chinh viên
Xuân giang xuân thuy tiệp xuân thiên
Yên ba thâm x am quân s
Ban da quy lai nguyệt man thuyên.

-*T ng :*

Nguyên: âu

Nguyên tiêu: êm r m thang giêng

Tiêu 1; “êm”: nguyên tiêu

Tiêu 2: “mây xanh” tiêu han

Tiêu 3: “đạo ch i” tiêu dao

Tiêu 4: “mât i”, “tan tac”: tiêu diêt, tiêu c c,

tieu dung, tiêu phi, tiêu sâu, tiêu khi n, tiêu hao, tiêu ôc, tiêu hoa, tiêu huy...

Tiêu 5: “Ông sao”

Tiêu 7: “tích mic”: tiêu iêu, tiêu s
chuân, tiêu iêm, tiêu ê, tiêu chi

Tiêu 9: “Cây t”: hô tiêu

Kim: nay

Da: êm

Viên: tron

Tiếp: tiếp môi

Thâm: sâu, thâm x : n i sâu, chôn sâu th m

Quân s : viêc quân

Tiêu 6: “cây chuối” ba tiêu

Tiêu 8: “cai môc”: tiêu ban, tiêu

Tiêu 10: “ bong”, “ chay”: tiêu thô

Kim nhât, kim thiên: hôm nay

Chinh: ung, chinh

Xuân: mua xuân

Ba: song

am: noi, am luân, ban bac

Ban: n a êm, ban da: n a êm

-D ch ngh a: **R m tháng giêng**

êm nay r m tháng giêng chính là lúc tr ng tròn. N c mùa xuân c a mùa
xuân n i ti p v i b u tr i xuân. n i sâu c a mây khói và sóng n c bàn b c vi c
quân. N a êm tr v tr ng y thuy n

-D ch th : **R m tháng giêng**

R m xuân l ng l ng tr ng soi

Sông xuân n c l n b u tr i thêm xuân

Gi a dòng bàn b c vi c quân

Khuya v bát ngát tr ng ngân y thuy n

Bai 2:

Th t c u

-Phiên âm:

Nhân vi ngu tuân th ng than lao

Nga kim thât c u chinh khang c ng

T cung thanh am tinh thân sang

Tô s thung dung nhât nguyệt tr ng.

-T ng :

Nhân: ng i

Ngu tuân: 50 tuổi

Tuân: th i gian 10 ngay hay 10 n m

Nga: ta

Khang c ng: khoe manh

Tinh thân: (goi chung la cai vô hình)

Thung dung: ung dung

m t tr ng

Tr ng: dai

Vi; ch a

Than: than

Lao: gia

Kim: may

Thanh am: trong sach va iêm am

Tô s : viêc lam

Nhât nguyệt: ngay thang, m t tr i,

-D ch th :

Sáu m i ba tu i

Ch a n m m i tu i kêu già

Sáu ba mình ngh v n là ng trai

S ng quen thanh m nh ng i

Vi c làm thág r ng ngày dài ung dung

(Xuân Th y d ch)

Câu hỏi bài tập-Thực hành

1. So sánh và nhận xét nguyên tác và bản dịch thơ bài:
 - Vương Duy
 - M
 - Khán “Thiên gia thi” học m
2. Tìm kiếm trong các tài liệu [5], [6], [8] hãy trình bày ngắn gọn tác giả, tác phẩm ảnh hưởng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] H u Châu- Vi t Hùng (2007), *Giáo trình Ngữ d ng h c*, NXB HSP.
- [2] Nguy n c Dân (1998), *Ng d ng h c*, NXB GD.
- [3] Nguy n V n Khang (2007), *T ng o i lai trong ti ng Vi t*, NXB GD.
- [4] Lê ình Kh n (2002), *T V ng g c Hán trong ti ng Vi t*, NXB HQG Thành ph H Chí Minh.
- [5] Nguy n Công Lý (2003), *M r ng v n t Hán Vi t*, NXB HQG Thành ph H Chí Minh.
- [6] - Nguy n ng M nh (1998), *M y v n v ph ng pháp tìm hi u, phân tích th Ch t ch H Chí Minh*, NXB HQG Thành ph H Chí Minh.
- [7] ình Th Oanh-V Th Kim Dung- Ph m th Thanh (2006), *Ti ng Vi t và ph ng pháp d y và h c Ti ng Vi t Ti u h c*, tài li u ào t o giáo viên ti u h c trình THSP lên C SP, NXB GD. .
- [8] Nguy n Qu c (1996), *Th ng bình gi ng*, NXB GD.
- [9] Lê Xuân Th i (2005), *T Hán Vi t và vi c d y t Hán Vi t trong sách giáo khoa ng v n THCS*, NXB GD.
- [10]. Bùi Minh Toán- Nguy n Ng c San (1998), *Giáo trình Ti ng Vi t - t p 3*, NXB Giáo d c. .
- [11]. ng c Siêu (2001), *D y và h c t Hán Vi t tr ng ph thông*, NXB GD.

M C L C

	<i>Trang</i>
L i nói u	1
Ch ng 1: M t s v n v ng ngh a, ng d ng.....	2
1.1. Ng d ng h c. Ng ngh a, ng d ng ti ng Vi t.....	2
1.2. Ng c nh và vi c phân tích ng ngh a.....	6
1.3. Câu và phát ngôn.....	10
1.4. Hàm ngôn trong giao ti p.....	17
Ch ng 2: Chuyên v t Hán Vi t	
2.1. Khái quát v t Hán Vi t.....	27
2.2. T Hán Vi t trong ch ng trình Ti u h c	45
2.3. B tíc v n t Hán Vi t thông qua bình gi ng t ng trong m t s bài th v n ch Hán.....	52
2.3.1. Th ng.....	52
2.3.2. Th v n c Vi t Nam.....	54
2.3.3. Th H Chí Minh.....	61
Tài li u tham kh o.....	66